

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC LÝ THƯỜNG KIỆT
TỔ TIN HỌC



TÀI LIỆU HỌC TẬP
ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KHỐI 12
CHỦ ĐỀ 4

Năm học 2024 - 2025

Tài liệu lưu hành nội bộ

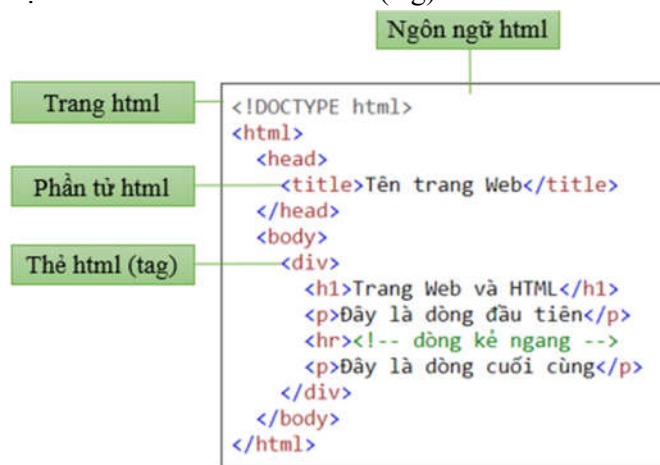
CHỦ ĐỀ 4. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ VỚI SỰ TRỢ GIÚP CỦA MÁY TÍNH

BÀI 7: HTML VÀ CẤU TRÚC TRANG WEB

A. LÝ THUYẾT

1. Trang Web và HTML:

- Ngôn ngữ HTML (HyperText Markup Language): ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản, được sử dụng để tạo trang web.
- Trang web được tạo bởi ngôn ngữ html có phần mở rộng **.html** hoặc **.htm** và được hiển thị bởi trình duyệt web.
- Trang được viết bằng ngôn ngữ html gọi là trang html. Trang html gồm có các phần tử html. Mỗi phần tử html gồm có nội dung được đánh dấu bởi các thẻ html (tag)



a. Thẻ đánh dấu HTML (tag)

- Được viết trong cặp dấu “<“, “>”
- Không phân biệt chữ hoa chữ thường
- Thẻ đôi: có thẻ bắt đầu (opening tag) và thẻ kết thúc (closing tag)
`<p> ... </p>`
- Thẻ đơn: chỉ có thẻ bắt đầu
`<hr> hoặc <hr/>`
- Có thể kèm các thông tin thuộc tính
`<p style=“color:red”> Đây là dòng đầu tiên </p>`
- Các thẻ có thể lồng nhau
`<body><div><p> ... </p></div></body>`

b. Phần tử HTML (element)

- Phần tử HTML: thẻ + nội dung của thẻ (thẻ có chức năng định dạng nội dung)
 - Thẻ đôi: **<ten thẻ>Nội dung</ten thẻ>**
`<h1>Trang Web và HTML</h1>`
 - Thẻ đơn: **<ten thẻ>**
`<hr>`
 - Thẻ lồng nhau:
`<ten thẻ cha>`
`<ten thẻ con>Nội dung </ten thẻ con>`
`</ten thẻ cha>`
`<head><title>Tên trang Web</title></head>`

- Tập HTML: tập hợp các phần tử HTML
- Trình duyệt: hiển thị nội dung theo đúng định dạng được thiết lập bởi thẻ HTML



* Sự giống và khác nhau giữa thẻ HTML và phần tử HTML:

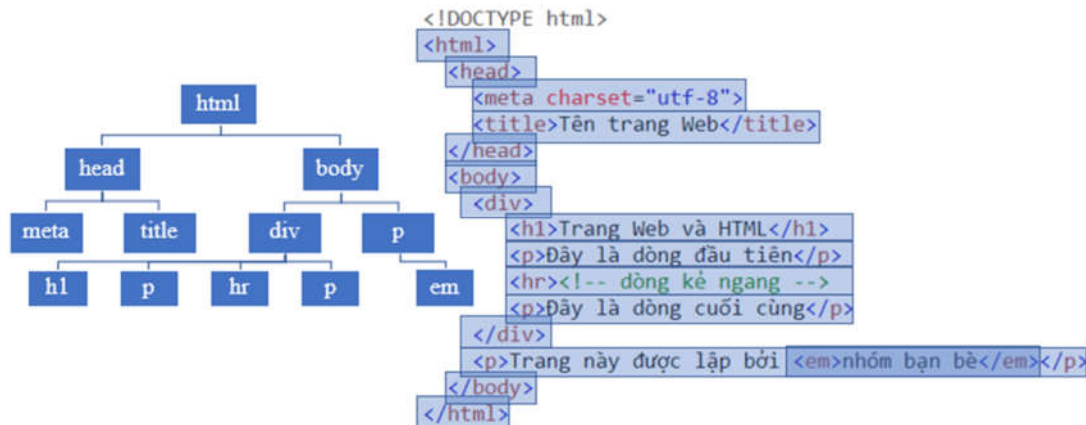
Giống nhau:

- Đều là thành phần cơ bản của trang HTML
- Có tác dụng định dạng nội dung văn bản của trang web

Khác nhau:

- Cấu tạo:
 - Thẻ HTML: từ khóa của ngôn ngữ HTML
 - Phần tử HTML: bao gồm thẻ và nội dung văn bản chịu tác động của thẻ
- Chức năng:
 - Thẻ HTML: xác định một định dạng cụ thể
 - Phần tử HTML: đơn vị định dạng của toàn bộ trang web

2. Cấu trúc cơ bản của một tập HTML:



Cấu trúc hình cây:

- Gốc cây: phần tử <html>
- Quan hệ cha-con: các phần tử lồng nhau

3. Phần mềm soạn thảo HTML:

- Phần mềm Notepad:
 - Khởi động phần mềm Notepad
 - Nhập nội dung trang html vào Notepad
 - Lưu tệp với định dạng html (đuôi .html)
- Phần mềm soạn thảo HTML chuyên nghiệp nguồn mở
 - Phần mềm Notepad++
 - Phần mềm Sublime Text
- Sử dụng trang web hỗ trợ soạn thảo HTML trực tuyến

Một số trang web phổ biến cung cấp các công cụ soạn thảo HTML trực tuyến:

- <https://www.w3schools.com>

- <https://onlinehtmleditor.dev>
- <https://htmlcodeeditor.com>
- <https://jsfiddle.net>
- <https://jsbin.com>
- <https://replit.com>

B. BÀI TẬP

TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Trên trang HTML, thẻ p có ý nghĩa gì?

- A. Đoạn văn bản. B. Tiêu đề trang web. C. Tiêu đề văn bản. D. Một câu trích dẫn ngắn.

Câu 2: Phát biểu nào sau đây **sai**?

- A. Một phần tử HTML được định nghĩa bởi thẻ bắt đầu, thẻ kết thúc và phần nội dung nằm giữa cặp thẻ này.
 B. Dòng đầu tiên của mỗi tệp HTML có dạng <!DOCTYPE html> có vai trò thông báo kiểu của tệp là html và được xem là phần tử HTML.
 C.
 là thẻ đơn.
 D. HTML không nhận biết kí tự xuống dòng (nhấn phím Enter) để kết thúc đoạn văn bản như các phần mềm soạn thảo văn bản thông thường.

Câu 3: Phát biểu nào sau đây đúng?

- A. Phần tử <meta> nằm trong phần tử <body> và được dùng để mô tả các thông tin bổ sung của trang web như cách mã hoá Unicode, từ khoá dùng để tìm kiếm trang, tên tác giả trang web.
 B. Trong sơ đồ hình cây HTML, phần tử <head> là phần tử gốc (root).
 C. Phần tử <title> nằm trong <head> và phải là văn bản thường, không được phép chứa các phần tử con.
 D. Phần tử <html> là không bắt buộc.

Câu 4: HTML là gì?

- A. Ngôn ngữ lập trình siêu văn bản. B. Ngôn ngữ thiết kế siêu văn bản.
 C. Ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản. D. Ngôn ngữ trình bày siêu văn bản.

Câu 5: Phần mở rộng của trang HTML là

- A. .html. B. .hml. C. .htl. D. .htm.

Câu 6: Nội dung trên trang HTML bao gồm phần văn bản (text) và các kí tự đánh dấu đặc biệt nằm trong cặp dấu

- A. "(", ")". B. "{", "}". C. "<", ">". D. "\"", "\"".

Câu 7: Phần tử HTML có ý nghĩa chú thích trong tệp HTML có dạng như thế nào?

- A. !-- chú thích --!. B. <!-- chú thích -->. C. // chú thích. D. {...chú thích...}.

Câu 8: Phương án nào sau đây là tên của một phần mềm soạn thảo HTML?

- A. Mozilla Firefox. B. w3schools.com. C. Spotify. D. Sublime Text.

Câu 9: Phần mềm tương tự Notepad trên hệ điều hành Mac OS là

- A. TextEdit. B. Sublime Text. C. HyperText. D. Notepad++.

Câu 10: Phiên bản hiện tại của HTML là

- A. HTML4 B. HTML5. C. HTML6. D. HTML7.

Câu 11: Đoạn mã HTML của câu “The RMS Titanic, a luxury steamship, sank on April 15, 1912 after striking an iceberg.” là

- A. <p>The RMS Titanic, a luxury steamship, sank on <i>April 15, 1912</i> after striking an iceberg.</p>.
 B. <p>The <i>RMS Titanic</i>, a luxury steamship, sank on <u>April 15, 1912</u> after striking an iceberg.</p>.

C. < p >The < u >RMS Titanic< /u >, a luxury steamship, sank on < b >April 15, 1912< /b > after striking an iceberg.< /p >.

D. < p >The < i >RMS Titanic< /i >, a luxury steamship, sank on < b >April 15, 1912< /b > after striking an iceberg.< /p >.

Câu 12: Để phần mềm Notepad hiển thị và hỗ trợ soạn thảo HTML em cần thực hiện lệnh gì?

A. View → Syntax → HTML.

B. View → H → HTML.

C. Language → H → HTML.

D. Language → Syntax → HTML.

Câu 13: Thẻ nào trong HTML được sử dụng để định nghĩa từ viết tắt hoặc tóm tắt một đoạn nội dung nào đó?

A. < abbr >.

B. < wbr >.

C. < bdo >.

D. < svgt >.

Câu 14: HTML là viết tắt của...

A. Hyperlinks and Text Markup Language

B. Home Tool Markup Language

C. Hyper Text Markup Language

D. Home Text Markup Language

Câu 15: Thẻ < Map > dùng để làm gì?

A. Định nghĩa 1 bản đồ như google map hoạt động

B. Chuyển đổi và định dạng mọi đối tượng trong nó như 1 bản đồ

C. Để các thẻ < area > có thể vẽ những hình tròn, chữ nhật cho dễ thiết kế

D. Để định nghĩa các vùng chứa đường dẫn trong phạm vi tấm hình

Câu 16: Thẻ < article > có mặt từ phiên bản IE nào trở lên

A. IE 6

B. IE 7

C. IE 9

D. IE 11

Câu 17: Thuộc tính FOR trong thẻ < label > được dùng để

A. Thực thi Onclick của thẻ < input type="checkbox" > trên label

B. Thực thi Onclick của thẻ < input type="text" > trên label

C. Thực thi Onclick của thẻ < input > trên label

D. Thực thi Onclick của 1 thẻ bất kỳ trên label

Câu 18: Thẻ < datalist > và < select > giống và khác nhau ở đâu?

A. Đều là dạng dropdownlist nhưng datalist cho phép nhập thêm dữ liệu

B. Đều là dạng dropbox nhưng datalist cho phép nhập thêm dữ liệu

C. Đều là dạng dropdownlist nhưng datalist là thẻ dữ liệu hỗ trợ cho < input type="text" > để sổ danh sách

D. Hai thẻ hoàn toàn khác nhau

Câu 19: Thẻ < ol > và < ul > khác nhau chỗ nào?

A. Hoàn toàn giống nhau

B. Chỉ khác ở cái tên nhưng đều chứa thẻ con < li >

C. < ul > dùng để tạo menu còn < ol > thì ít ai dùng

D. < ul > định nghĩa các < li > không thứ tự còn < ol > thì có thứ tự

Câu 20: Thẻ < caption > được dùng như thế nào

A. Để chứa 1 tiêu đề cho một chương mục, bài báo...

B. Để đánh dấu phần đầu của nội dung

C. Để sử dụng trong < table > làm tiêu đề

D. Để sử dụng trong < ul > làm tiêu đề

TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 21: Để làm việc hiệu quả với HTML và cấu trúc trang web, cần hiểu rõ về các phần tử và công cụ soạn thảo. Dưới đây là một số nhận định liên quan đến phần tử HTML và công cụ soạn thảo:

a. Phần tử <title> nằm trong phần <body> và được sử dụng để đặt tiêu đề cho trang web.

b. Phần mềm Notepad là một công cụ cơ bản nhưng hữu ích để soạn thảo mã HTML.

c. Phần tử <meta> trong phần <head> được sử dụng để cung cấp thông tin meta về trang web, như mô tả

và từ khóa.

d. Các trang web như JSFiddle và CodePen chỉ hỗ trợ viết mã JavaScript và không hỗ trợ mã HTML.

Câu 22: Khi làm việc với HTML, các thẻ và phần tử đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng cấu trúc trang web. Dưới đây là một số nhận định về thẻ HTML và phần tử:

- Thẻ <a> được sử dụng để tạo liên kết đến các trang web khác hoặc tài nguyên trực tuyến.
- Thẻ dùng để chèn hình ảnh vào trang web và thường cần thẻ đóng.
- Thẻ <form> trong HTML được sử dụng để thu thập dữ liệu từ người dùng và thường bao gồm các thẻ con như <input> và <button>.
- Thẻ <footer> được sử dụng để định dạng phần đầu của trang web.

BÀI 8: ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN

A. LÝ THUYẾT

1. Thuộc tính thẻ:

- Thẻ có thể có hoặc không có thuộc tính
- Cú pháp: **tên_thuộc_tính** = “giá trị”
- Bổ sung thông tin, làm rõ cách xử lý của thẻ
- Nằm trong thẻ bắt đầu, sau tên thẻ
- Các thuộc tính được ngăn cách bởi dấu cách

<code><h2>Xin chào mọi người</h2></code>	Xin chào mọi người
<code><hr></code>	
<code><h2 style="color:red" align="center">Xin chào mọi người</h2></code>	Xin chào mọi người

2. Các thẻ định dạng trình bày văn bản:

a) Định dạng tiêu đề:

`<hx> ... </hx>` (x = 1, 2, 3, 4, 5, 6)

<code><h1>Tin học 12</h1></code>	Tin học 12
<code><h2>Phần chung</h2></code>	Phần chung
<code><h3>Chủ đề 1. Máy tính và xã hội tri thức</h3></code>	Chủ đề 1. Máy tính và xã hội tri thức
<code><h4>1. Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng</h4></code>	1. Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng
<code><h4>2. Trí tuệ nhân tạo trong khoa học và đời sống</h4></code>	2. Trí tuệ nhân tạo trong khoa học và đời sống
<code><h3>Chủ đề 2. Mạng máy tính và Internet</h3></code>	Chủ đề 2. Mạng máy tính và Internet
<code><h4>3. Thiết bị mạng</h4></code>	3. Thiết bị mạng

b) Định dạng đoạn văn bản:

<pre><h2>Ca dao tục ngữ Việt Nam</h2> <p>Anh đi anh nhớ quê nhà
 Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương.</p> <p>Đói cho sạch, rách cho thơm.</p> <p>Công cha như núi Thái Sơn
 Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra
 Một lòng thờ mẹ kính cha
 Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.</p></pre>	Ca dao tục ngữ Việt Nam Anh đi anh nhớ quê nhà Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương. Đói cho sạch, rách cho thơm.. Công cha như núi Thái Sơn Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra Một lòng thờ mẹ kính cha Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.
--	---

Thẻ	Mô tả
...	Đoạn văn bản, có khoảng trống trước và sau đoạn
...	Khối văn bản (block), chứa nội dung bất kì giữa 2 thẻ
 ... 	Khối văn bản bên trong (inline) với quy mô nhỏ
 	Xuống dòng
<hr>	Đường kẻ ngang

<pre><h2 align="center">Ca dao tục ngữ Việt Nam</h2> <div> <h3>Giới thiệu</h3> <p>Những câu ca dao tục ngữ hay vừa là những lời răn dạy tốt đẹp, vừa là những bài học kinh nghiệm được cha ông ta đúc kết và truyền lại cho hàng nghìn thế hệ con cháu Việt Nam sau này.</p> </div> <hr> <div> <h3>Nội dung</h3> <p>Anh đi anh nhớ quê nhà
 Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương.</p> <p>Đói cho sạch, rách cho thơm.</p> <p>Công cha như núi Thái Sơn
 Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra
 Một lòng thờ mẹ kính cha
 Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.</p> </div></pre>	Ca dao tục ngữ Việt Nam Giới thiệu Những câu ca dao tục ngữ hay vừa là những lời răn dạy tốt đẹp, vừa là những bài học kinh nghiệm được cha ông ta đúc kết và truyền lại cho hàng nghìn thế hệ con cháu Việt Nam sau này. Nội dung Anh đi anh nhớ quê nhà Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương. Đói cho sạch, rách cho thơm.. Công cha như núi Thái Sơn Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra Một lòng thờ mẹ kính cha Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.
--	---

3. Các thẻ định dạng phong chữ

a) Định dạng kiểu chữ:

Ví dụ	Hiển thị trên trình duyệt
Đây là câu chuẩn	Đây là câu chuẩn

Kiểu chữ	Thẻ	Ví dụ	Hiển thị trên trình duyệt
Chữ thường		<code><p> Đây là câu chuẩn </p></code>	Đây là câu chuẩn
Chữ đậm	<code>; </code>	<code><p> Đây là câu chuẩn </p></code>	Đây là câu chuẩn
Chữ nghiêng	<code>; <i></code>	<code><p> Đây là câu chuẩn </p></code>	Đây <i>là</i> câu chuẩn
Gạch chân	<code><u></code>	<code><p> Đây <u> là câu<u> chuẩn </p></code>	Đây <u>là</u> câu chuẩn
Đánh dấu	<code><mark></code>	<code><p> Đây <mark> là câu </mark> chuẩn </p></code>	Đây là câu chuẩn
Giảm cỡ chữ	<code><small></code>	<code><p> Đây <small> là câu </small> chuẩn </p></code>	Đây là câu chuẩn
Chỉ số trên hoặc dưới	<code><sup>; <sub></code>	<code><p> Đây <sup> là câu </sup> chuẩn </p></code>	Đây là câu chuẩn
Đánh dấu xoá (bằng nét gạch giữa chữ)	<code></code>	<code><p> Đây là câu chuẩn </p></code>	Đây là câu chuẩn

b) Định dạng phông chữ

Color (màu sắc)	<pre><p style="font-family:Arial; font-size:200%; color:red; text-align:center;"> Nội dung </p></pre>	Nội dung
Font-family (phông chữ)		
Font-size (cỡ chữ)		
Text-align (căn lề)		
Text-decoration (gạch ngang)		

Cú pháp định dạng màu chữ: `<p style = “color : màu”> ... </p>`

<code><p style="color:red">Nội dung</p></code>	Nội dung
<code><p style="color:#FF0000">Nội dung</p></code>	Nội dung
<code><p style="color:rgb(255,0,0)">Nội dung</p></code>	Nội dung
<code><p style="color:hsl(0,100%,50%">Nội dung</p></code>	Nội dung

Color Name	Color Code	Color Name	Color Code
Red	#FF0000	White	#FFFFFF
Cyan	#00FFFF	Silver	#C0C0C0
Blue	#0000FF	Gray or Grey	#808080
DarkBlue	#00008B	Black	#000000
LightBlue	#ADD8E6	Orange	#FFA500
Purple	#800080	Brown	#A52A2A
Yellow	#FFFF00	Maroon	#800000
Green	#00FF00	Green	#008000
Magenta	#FF00FF	Olive	#808000
Pink	#FFC0CB	Aquamarine	#7FFFD4

Cú pháp định dạng kiểu chữ: <p style = “font-family : tên phông”> ... </p>

Nội dung	Nội dung
Nội dung	Nội dung
Nội dung	Nội dung
Nội dung	Nội dung
Nội dung	Nội dung
Nội dung	Nội dung
Nội dung	Nội dung

Cú pháp định dạng kích cỡ chữ: <p style = “font-size : cỡ”> ... </p>

Nội dung	Nội dung
Nội dung	Nội dung
Nội dung	Nội dung
Nội dung	Nội dung
Nội dung	Nội dung

Cú pháp định dạng căn lề chữ: <p style = “text-align : loại lề”> ... </p>

Nội dung	Nội dung
Nội dung	Nội dung
Nội dung	Nội dung
Nội dung	Nội dung

Cú pháp định dạng gạch ngang chữ: <p style = “text-decoration : loại gạch ngang”>...</p>

Nội dung	Nội dung
Nội dung	Nội dung
Nội dung	Nội dung
Nội dung	Nội dung

B. BÀI TẬP

TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Phát biểu nào sau đây đúng?

- A. Thẻ < hr > dùng để xuống dòng trên trang web.
- B. Tiêu đề văn bản được định dạng bởi thẻ < hx > với 7 mức tiêu đề từ < h1 > đến < h7 >.
- C. Cặp thẻ < div >...< /div > hay < span >...< /span > tạo một khối chứa nội dung bất kì đặt ở giữa hai thẻ.
- D. Mỗi thẻ HTML đều phải có thuộc tính.

Câu 2: Giá trị nào trong thuộc tính style dùng để định dạng phông chữ?

- A. font-style. B. font-size. C. font-type. D. font-family.

Câu 3: Thuộc tính nào dùng để thiết lập định dạng văn bản như chọn màu sắc, phông chữ, cỡ chữ, kiểu chữ, căn lề, tạo khung,... cho một phần tử HTML?

- A. format. B. style. C. design. D. set.

Câu 4: Trên trang HTML, giá trị màu sắc được sử dụng theo giá trị trong hệ màu nào?

- A. RBG. B. CMYK. C. RGB. D. RYB.

Câu 5: Khi muốn thực hiện nhiều định dạng phông đồng thời, em ngăn cách các cặp tên: giá trị trong phần giá trị của thuộc tính bằng dấu gì?

- A. Dấu ";". B. Dấu ",". C. Dấu ".". D. Dấu cách.

Câu 6: HTML5 **không** hỗ trợ thẻ nào sau đây?

- A. < em >. B. < u >. C. < strong >. D. < del >.

Câu 7: Để giảm cỡ chữ, em sử dụng thẻ nào trong HTML?

- A. < small >. B. < downsize >. C. < sup >. D. < figure >.

Câu 8: Đoạn mã HTML để hiển thị công thức là gì?

- A. < p >H< sup >2< /sup >SO< sup >4< /sup >< /p >
 B. < p >H< small >2< /small >SO< small >4< /small >< /p >
 C. < p >H< sub >2< /sub >SO< sub >4< /sub >< /p >.
 D. < p >H< down >2< /down >SO< down >4< /down >< /p >

Câu 9: Trong HTML5, đoạn mã dùng để hiển thị dòng chữ Note là

- A. < p >< u >Note< /u >< /p >.
 B. < p style="font-decoration:underline" >Note< /p >.
 C. < p style="text-decoration:underline" >Note< /p >.
 D. < p style="font-style:underline" >Note< /p >.

Câu 10: Để định dạng kiểu chữ đậm và chữ màu đỏ cho tiêu đề “Lịch sử phát triển HTML”, em cần viết mã HTML như thế nào?

- A. < h1 style="color:red" >< em >Lịch sử phát triển của HTML< /em >< /h1 >.
 B. < h1 style="color:rgb(205, 0, 0)" >< b >Lịch sử phát triển của HTML< /b >< /h1 >.
 C. < p style="color:red" >< strong >Lịch sử phát triển của HTML< /strong >< /p >.
 D. < h1 style="color:red" >< strong >Lịch sử phát triển của HTML< /strong >< /h1 >.

Câu 11: Để đưa tiêu đề “Lịch sử phát triển HTML” ra giữa trang, em cần viết mã HTML như thế nào?

- A. < h1 style="text-align:center" >Lịch sử phát triển của HTML< /h1 >.
 B. < h1 style="text-position:center" >Lịch sử phát triển của HTML< /h1 >.
 C. < h1 style="vertical-align:center" >Lịch sử phát triển của HTML< /h1 >.
 D. < h1 style="text-decoration" >Lịch sử phát triển của HTML< /h1 >.

Câu 12: Thẻ HTML nào được sử dụng để làm đậm văn bản?

- A. < strong > B. < em > C. < b > D. < i >

Câu 13: Thẻ nào được dùng để gạch dưới văn bản trong HTML?

- A. < u > B. < ins > C. < underline > D. < mark >

Câu 14: Thẻ HTML nào được sử dụng để tạo chữ in nghiêng?

- A. < strong > B. < em > C. < b > D. < i >

Câu 15: Thẻ HTML nào sử dụng để chỉ định văn bản trích dẫn?

- A. < cite > B. < q > C. < blockquote > D. < quote >

Câu 16: Thẻ HTML nào được sử dụng để làm nổi bật văn bản?

- A. < mark > B. < highlight > C. < strong > D. < em >

Câu 17: Thẻ HTML nào sử dụng để đánh dấu văn bản dưới dạng siêu ký tự (superscript)?

- A. < sup > B. < sub > C. < upper > D. < highlight >

Câu 18: Thẻ HTML nào sử dụng để thêm văn bản chú thích dưới hình ảnh hoặc bảng?

- A. < caption > B. < figcaption > C. < summary > D. < footer >

TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 19: Định dạng văn bản trong HTML giúp tạo ra trang web có bố cục rõ ràng và dễ đọc. Hãy xem xét các nhận định sau:

- Thuộc tính của thẻ luôn phải được đặt trong cặp thẻ đóng và thẻ mở.
- Các thuộc tính của thẻ HTML có thể đi kèm với các giá trị để điều chỉnh cách hiển thị nội dung.
- Thẻ <p> ... </p> chỉ có thể chứa văn bản, không thể chứa các thẻ HTML khác.
- Thẻ <hr> được sử dụng để tạo ra một đường kẻ ngang phân cách nội dung trên trang.

Câu 20: Việc sử dụng các thẻ và thuộc tính trong HTML giúp định dạng văn bản một cách linh hoạt. Hãy xem xét các nhận định sau:

- Thẻ
 được sử dụng để xuống dòng trong văn bản HTML.
- Thuộc tính font-family dùng để thay đổi kích thước chữ trong đoạn văn.
- Thẻ ... được sử dụng để định dạng một phần văn bản nhỏ mà không thay đổi cấu trúc của trang.
- Thuộc tính text-align được sử dụng để căn chỉnh văn bản theo lề trái, phải hoặc giữa.

BÀI 9: TẠO DANH SÁCH, BẢNG

A. LÝ THUYẾT

1. Tạo danh sách:

a. Danh sách có hoặc không có thứ tự

- Danh sách có thứ tự

Ví dụ: Các ngành học hot nhất hiện nay:

Công nghệ thông tin

Truyền thông marketing

Công nghệ ô tô

Du lịch khách sạn

Thiết kế đồ họa

Trí tuệ nhân tạo

***Để thay đổi vị trí bắt đầu của danh sách:**

<ol type="1" start="5">

Mục 1

Mục 2

Mục 3

Mục 4

.....

Mục n

type: "1", "a", "A", "i", "I"

start: giá trị bắt đầu

Các ngành học hot nhất hiện nay:

1. Công nghệ thông tin

2. Truyền thông marketing

3. Công nghệ ô tô

4. Du lịch khách sạn

5. Thiết kế đồ họa

6. Trí tuệ nhân tạo

- Danh sách không có thứ tự
Ví dụ: Các ngành học hot nhất hiện nay:

```
<ul>
<li>Công nghệ thông tin</li>
<li>Truyền thông marketing</li>
<li>Công nghệ ô tô</li>
<li>Du lịch khách sạn</li>
<li>Thiết kế đồ họa</li>
<li>Trí tuệ nhân tạo</li>
</ul>
```

Các ngành học hot nhất hiện nay:

- Công nghệ thông tin
- Truyền thông marketing
- Công nghệ ô tô
- Du lịch khách sạn
- Thiết kế đồ họa
- Trí tuệ nhân tạo

***Để thay đổi biểu tượng hiển thị của danh sách:**

```
<ul style="list-style-type:disc">
<li>Mục 1</li>
<li>Mục 2</li>
<li>Mục 3</li>
<li>Mục 4</li>
<li>..... </li>
<li>Mục n</li>
</ul>
```

list-style-type: disc, circle, square, none

b. Danh sách mô tả

```
<dl>
<dt>Kem</dt>
<dd>Món ăn ngọt, ở dạng đông lạnh</dd>
<dt>Trà sữa</dt>
<dd>Đồ uống làm từ trà và sữa</dd>
<dt>Bánh bông lan</dt>
<dd>Loại bánh làm từ bột mì và trứng</dd>
</dl>
```

Kem

Món ăn ngọt, ở dạng đông lạnh

Trà sữa

Đồ uống làm từ trà và sữa

Bánh bông lan

Loại bánh làm từ bột mì và trứng

c. Danh sách lồng nhau

```
<ol type="A">
<li>Môn học bắt buộc
<ol type="1" start="1">
<li>Toán</li>
<li>Ngữ văn</li>
<li>Ngoại ngữ</li>
</ol>
</li>
<li>Môn học tự chọn
<ol type="1" start="4">
<li>Vật lý</li>
<li>Hóa học</li>
<li>Sinh học</li>
<li>Lịch sử</li>
<li>Địa lý</li>
</ol>
</li>
```

Danh sách các môn học bậc THPT:

A. Môn học bắt buộc

1. Toán
2. Ngữ văn
3. Ngoại ngữ

A. Môn học tự chọn

4. Vật lý
5. Hóa học
6. Sinh học
7. Lịch sử
8. Địa lý

2. Thiết lập bảng:

- Cấu trúc HTML của bảng:

Món ăn	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
Thịt xiên	10k	3	30
Cá viên	5k	6	30

- Cách tạo bảng:

```

<table>
<tr>
<th></th>
<th></th>
<th></th>
<th></th>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
</table>

```

Ví dụ:

```

<table>
<tr>
<th>Món ăn</th>
<th>Đơn giá</th>
<th>Số lượng</th>
<th>Thành tiền</th>
</tr>
<tr>
<td>Thịt xiên</td>
<td>10k</td>
<td>3</td>
<td>30</td>

```

Món ăn	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
Thịt xiên	10k	3	30
Cá viên	5k	6	30

```

</tr>
<tr>
  <td>Cá viên</td>
  <td>5k</td>
  <td>6</td>
  <td>30</td>
</tr>
</table>

```

- Định dạng bảng:

```

<table>
  <tr>
    <th>Họ và tên</th>
    <th>Điểm thi</th>
    <th></th>
    <th></th>
  </tr>
  <tr>
    <td></td>
    <td>Toán</td>
    <td>Vật lí</td>
    <td>Hóa học</td>
  </tr>
</table>

```

Họ và tên Điểm thi

Toán Vật lí Hóa học

```

<table border="1" cellspacing="0" width=100% height=10%>
  <caption><strong>Bảng điểm</strong></caption>
  <tr bgcolor="#9FE2BF">
    <th>Họ và tên</th>
    <th>Điểm thi</th>
    <th></th>
    <th></th>
  </tr>
  <tr>
    <td></td>
    <td align="center">Toán</td>
    <td align="center">Vật lí</td>
    <td align="center">Hóa học</td>
  </tr>
</table>

```

Bảng điểm

Họ và tên	Điểm thi		
	Toán	Vật lý	Hóa học

```

<table border="1" cellspacing="0" width=100% height=10%>
  <caption><strong>Bảng điểm</strong></caption>
  <tr bgcolor="#9FE2BF">
    <th rowspan="2">Họ và tên</th>
    <th colspan="3">Điểm thi</th>
  </tr>
  <tr>
    <td align="center">Toán</td>
    <td align="center">Vật lí</td>
    <td align="center">Hóa học</td>
  </tr>
</table>

```

Bảng điểm

Họ và tên	Điểm thi		
	Toán	Vật lý	Hóa học

Thuộc tính	Dùng trong thẻ	Giải thích
border	<table>	Định dạng đường viền của bảng.
cellspacing	<table>	Thiết lập khoảng cách giữa các ô trong bảng.
cellpadding	<table>	Thiết lập khoảng cách từ nội dung đến các đường viền của ô trong bảng.
colspan	<td>, <th>	Thiết lập số ô gộp trên cùng một hàng.
rowspan	<td>, <th>	Thiết lập số ô gộp trên cùng một cột.
width	<table>, <td>, <th>	Thiết lập chiều rộng của bảng hoặc ô.
height	<table>, <td>, <th>, <tr>	Thiết lập chiều cao của bảng, ô hoặc hàng.
bgcolor	<table>, <td>, <th>, <tr>	Thiết lập màu nền của bảng, ô hoặc hàng.
align	<table>, <td>, <th>, <tr>	Thuộc tính align dùng trong thẻ <table> để canh lề bảng với trang. Thuộc tính align dùng trong thẻ <td>, <th>, <tr> để canh lề nội dung bên trong ô hoặc các ô trong hàng.

*Định dạng màu sắc, kích cỡ bảng:

<table style = “border: 3px solid red;
width: 100%;
height: 50px;”>

</table>

<pre><table style="border:double; width:100%; height:10%"> <tr> <th style="border:solid green" rowspan="2">Họ và tên</th> <th style="border:solid green" colspan="3">Điểm thi</th> </tr> <tr> <td style="border:dotted red">Toán</td> <td style="border:dotted red">Vật lí</td> <td style="border:dotted red">Hóa học</td> </tr> </table></pre>	<table><tr><th rowspan="2">Họ và tên</th><th colspan="3">Điểm thi</th></tr><tr><td>Toán</td><td>Vật lí</td><td>Hóa học</td></tr></table>	Họ và tên	Điểm thi			Toán	Vật lí	Hóa học
Họ và tên	Điểm thi							
	Toán	Vật lí	Hóa học					

B. BÀI TẬP

TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Khi tạo danh sách, thuộc tính type được dùng để làm gì?

- A. Xác định giá trị bắt đầu đánh số, nhận giá trị là các số nguyên.
- B. Xác định kiểu danh sách.
- C. Xác định kiểu kí tự đầu dòng.
- D. Xác định kiểu đánh số, các kiểu đánh số là "I", "A", "a", "I" và "i".

Câu 2: Phát biểu nào sau đây đúng?

- A. Để thêm tiêu đề cho bảng, ta sử dụng thẻ <caption>, ngay trước thẻ <table>.
- B. Các dạng danh sách trong HTML cơ bản gồm danh sách có thứ tự và danh sách không có thứ tự.
- C. Để chọn kí tự đầu dòng, ta thiết lập giá trị của đặc tính list-style-type trong thuộc tính style bằng một trong 4 giá trị disc, circle, square và none.
- D. Sử dụng thuộc tính con length và height của thuộc tính style để điều chỉnh kích thước của bảng.

Câu 3: Thẻ HTML dùng để tạo các ô dữ liệu trong bảng là

- A. <td>.
- B. <th>.
- C. <table>.
- D. <tr>.

Câu 4: Khi định dạng tạo khung bảng, thuộc tính nhỏ độ_dày của thuộc tính con border trong thuộc tính style được đặt theo

- A. %.
- B. px.
- C. mm.
- D. pt.

Câu 5: Khi định dạng tạo khung bảng, thuộc tính nhỏ kiểu_viền của thuộc tính con border trong thuộc tính style không nhận giá trị nào sau đây?

- A. None.
- B. Dotted.
- C. Shadow.
- D. Solid.

Câu 6: Cặp thẻ nào trong HTML dùng để tạo danh sách có thứ tự?

- A. `<ul></ul>`. B. `<il></il>`. C. `<ol></ol>`. D. `<al></al>`.

Câu 7: Đoạn mã HTML để tạo danh sách sau đây là

Nếu $a^2 > b^2$: ...

Nếu $a^2 < b^2$: ...

Nếu $a^2 = b^2$: ...

```
<ul style="list-style-type:circle">
  <li>Nếu <b>a<sup>2</sup> > b<sup>2</sup></b>:...</li>
  <li>Nếu <b>a<sup>2</sup> < b<sup>2</sup></b>:...</li>
  <li>Nếu <b>a<sup>2</sup> = b<sup>2</sup></b>:...</li>
```

A. `</ul>`

```
<dl style="list-style-type:square">
  <li>Nếu <b>a<sub>2</sub> > b<sub>2</sub></b>:...</li>
  <li>Nếu <b>a<sub>2</sub> < b<sub>2</sub></b>:...</li>
  <li>Nếu <b>a<sub>2</sub> = b<sub>2</sub></b>:...</li>
```

B. `</dl>`

```
<ol style="list-style-type:circle">
  <li>Nếu <b>a<sub>2</sub> > b<sub>2</sub></b>:...</li>
  <li>Nếu <b>a<sub>2</sub> < b<sub>2</sub></b>:...</li>
  <li>Nếu <b>a<sub>2</sub> = b<sub>2</sub></b>:...</li>
```

C. `</ol>`

```
<ul style="list-style-type:disc">
  <li>Nếu <b>a<sup>2</sup> > b<sup>2</sup></b>:...</li>
  <li>Nếu <b>a<sup>2</sup> < b<sup>2</sup></b>:...</li>
  <li>Nếu <b>a<sup>2</sup> = b<sup>2</sup></b>:...</li>
```

D. `</ul>`

Câu 8: Đoạn mã HTML để tạo danh sách sau đây là

GÓC LƯỢNG GIÁC

Khái niệm góc lượng giác và số đo của góc lượng giác.

Hệ thức Chasles.

```
<dd>
  <dl><b>GÓC LƯỢNG GIÁC</b></dl>
  <dt>Khái niệm góc lượng giác và số đo của góc lượng giác.</dt>
  <dt>Hệ thức Chasles.</dt>
```

A. `</dd>`

```
<dl>
  <dt><b>GÓC LƯỢNG GIÁC</b></dt>
  <dd>Khái niệm góc lượng giác và số đo của góc lượng giác.</dd>
  <dd>Hệ thức Chasles.</dd>
```

B. `</dl>`

```
<dl>
  <dd><b>GÓC LƯỢNG GIÁC</b></dd>
  <dt>Khái niệm góc lượng giác và số đo của góc lượng giác.</dt>
  <dt>Hệ thức Chasles.</dt>
```

C. `</dl>`

```
<dt>
  <dd><b>GÓC LƯỢNG GIÁC</b></dd>
  <dl>Khái niệm góc lượng giác và số đo của góc lượng giác.</dl>
  <dl>Hệ thức Chasles.</dl>
```

D. `</dt>`

Câu 9: Để gộp ô trong cột, em sử dụng thuộc tính nào?

- A. `rowspan`. B. `colspan`. C. `colframe`. D. `rowsize`.

Câu 10: Đoạn mã HTML để tạo bảng sau đây là

Danh sách các khối thi đại học

Khối	Môn thi		
A00	Toán	Vật lí	Hoá học
B00	Toán	Hoá học	Sinh học

- A.

```
<table border="2">
  <caption>Danh sách các khối thi đại học</caption>
  <tr>
    <th>Khối</th>
    <th rowspan="3">Môn thi</th>
  </tr>
  <tr>
    <td>A00</td>
    <td>Toán</td>
    <td>Vật lí</td>
    <td>Hoá học</td>
  </tr>
  <tr>
    <td>B00</td>
    <td>Toán</td>
    <td>Hoá học</td>
    <td>Sinh học</td>
  </tr>
</table>
```
- B.

```
<table border="2">
  <caption>Danh sách các khối thi đại học</caption>
  <tr>
    <th>Khối</th>
    <th colspan="3">Môn thi</th>
  </tr>
  <tr>
    <td>A00</td>
    <td>Toán</td>
    <td>Vật lí</td>
    <td>Hoá học</td>
  </tr>
  <tr>
    <td>B00</td>
    <td>Toán</td>
    <td>Hoá học</td>
    <td>Sinh học</td>
  </tr>
</table>
```
- C.

```
<table border="2">
  <caption>Danh sách các khối thi đại học</caption>
  <tr>
    <th>Khối</th>
    <th colspan="3">Môn thi</th>
  </tr>
  <tr>
    <td>A00</td>
    <td>Toán</td>
    <td>Vật lí</td>
    <td>Hoá học</td>
  </tr>
  <tr>
    <td>B00</td>
    <td>Toán</td>
    <td>Hoá học</td>
    <td>Sinh học</td>
  </tr>
</table>
```
- D.

```
<table border="2">
  <caption>Danh sách các khối thi đại học</caption>
  <tr>
    <td>Khối</td>
    <td rowspan="3">Môn thi</td>
  </tr>
  <tr>
    <th>A00</th>
    <th>Toán</th>
    <th>Vật lí</th>
    <th>Hoá học</th>
  </tr>
  <tr>
    <th>B00</th>
    <th>Toán</th>
    <th>Hoá học</th>
    <th>Sinh học</th>
  </tr>
</table>
```

Câu 11: Để định dạng màu nền cho bảng, em sử dụng thuộc tính nào?

- A. background. B. color. C. bgcolor. D. tablecolor.

TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 12: Trong việc tạo danh sách và bảng trong HTML, các thuộc tính và thẻ đều có vai trò quan trọng trong việc tổ chức và trình bày thông tin. Hãy xem xét các nhận định sau:

- Thẻ được sử dụng để tạo danh sách có thứ tự, và thuộc tính type của thẻ này có thể được dùng để thay đổi kiểu số thứ tự như “I”, “a”, “A”, “i”, “I”.
- Để thay đổi biểu tượng hiển thị của danh sách không có thứ tự, bạn sử dụng thuộc tính list-style-type với các giá trị như disc, circle, square, hoặc none.
- Thẻ không hỗ trợ việc lồng ghép danh sách con trong danh sách không có thứ tự; nó chỉ dùng để tạo danh sách đơn giản không có thứ tự.
- Để định dạng bảng trong HTML, bạn có thể sử dụng thuộc tính border để thay đổi màu sắc và kích cỡ của bảng. Ví dụ, thuộc tính border: 3px solid red có thể dùng để tạo đường viền màu đỏ dày 3px cho bảng.

Câu 13: Xem xét đoạn mã HTML ngắn sau và đánh giá các nhận định dưới đây:

```
html
Copy code
<ul>
  <li>Apple</li>
  <li>Banana</li>
</ul>
<table>
  <tr>
```

```

        <td>1</td>
        <td>Item</td>
    </tr>
</table>

```

Hãy xem xét các nhận định sau và xác định đúng hay sai:

- Danh sách không có thứ tự được tạo bằng thẻ `<ul>` và các mục được định dạng bằng thẻ `<li>`.
- Đoạn mã HTML trên không có thuộc tính `border`, vì vậy bảng không hiển thị đường viền.
- Thẻ `<td>` được sử dụng để định dạng tiêu đề của bảng.
- Thẻ `<ul>` dùng để tạo danh sách có thứ tự.

BÀI 10: TẠO LIÊN KẾT

A. LÝ THUYẾT

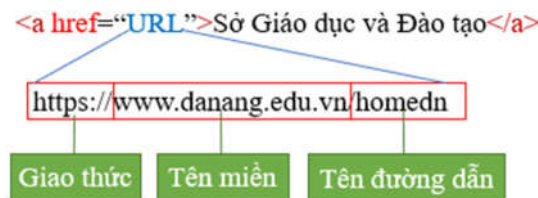
1. Siêu văn bản và đường dẫn:

- Siêu văn bản (hypertext): loại văn bản chứa nhiều loại dữ liệu (văn bản, âm thanh, hình ảnh, video, ...) và các liên kết tới siêu văn bản khác.
- Siêu liên kết (hyperlink): tham chiếu để liên kết tới siêu văn bản khác.
- Thẻ HTML cho siêu liên kết:


```

<a href="URL">Nội dung hiển thị</a>
<a href="https://vi.hotels.com">
Khách sạn Đà Nẵng
</a>

```
- + URL: địa chỉ (đường dẫn) tham chiếu tới tài liệu được liên kết
- + Tài liệu được liên kết:
 - Trang web
 - Đoạn văn bản
 - Hình ảnh
 - Tập âm thanh
 - Video
 - ...
- Đường dẫn tuyệt đối: Đường dẫn tuyệt đối cung cấp địa chỉ đầy đủ bao gồm: giao thức, tên miền và đường dẫn chi tiết



- Đường dẫn tương đối: Đường dẫn tương đối cung cấp liên kết tới một tài liệu khác trên cùng website, không yêu cầu giao thức và tên miền, chỉ cần tên đường dẫn



2. Các cách liên kết tới một trang web:

a) Liên kết tới một trang web khác

Liên kết từ một trang web tới một trang web khác trên Internet gọi là liên kết ngoài.

`<a href=“Đường dẫn tuyệt đối”>Nội dung hiển thị</a>`

Ví dụ: `<a href=“https://vi.hotels.com/index.html”>Khách sạn Đà Nẵng</a>`

b) Liên kết đến một vị trí khác trong cùng website

- Liên kết trở tới các trang web trong cùng website gọi là liên kết trong.

`<a href=“Đường dẫn tương đối”>Nội dung hiển thị</a>`

- Liên kết trang web cùng thư mục:

`<a href=“thong_tin.html”>`

Giới thiệu về trang web

`</a>`

- Liên kết tới trang web khác thư mục:

`<a href=“bai_tap/bai_tap_1.html”>`

Bài tập 1

`</a>`

- Liên kết tới trang web ở thư mục mức trên:

`<a href=“../index.html”>`

Quay lại trang chủ

`</a>`

- Liên kết tới vị trí khác trong cùng trang web

`<h2 id=“Dau_trang”>`

GIỚI THIỆU VỀ TRANG WEB

`</h2>`

`<a href=“#Dau_trang”>`

Về đầu trang

`</a>`

- Tạo liên kết cho hình ảnh

`<a href=“bai_tap_2.html”>`

`<img src=“images/sun.png”>`

`</a>`

B. BÀI TẬP

TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Phát biểu nào sau đây sai?

- A. Có hai loại URL chính là đường dẫn tuyệt đối và đường dẫn tương đối.
- B. Đường dẫn tương đối không yêu cầu giao thức hay tên miền mà chỉ cần tên đường dẫn.
- C. Các tệp có phần mở rộng .txt là các siêu văn bản.
- D. Siêu văn bản là loại văn bản mà nội dung của nó không chỉ chứa văn bản mà còn có thể chứa nhiều dạng dữ liệu khác như âm thanh, hình ảnh,... và đặc biệt là chứa các siêu liên kết tới siêu văn bản khác.

Câu 2: Phát biểu nào sau đây đúng?

- A. Liên kết ngoài sử dụng đường dẫn tương đối.
- B. Thuộc tính id được gọi là mã định danh đoạn.
- C. Khi sử dụng liên kết trên mạng Internet (mà tài liệu không nằm trên máy chủ của mình), em cần phải sử dụng đường dẫn tương đối.
- D. Liên kết trong sử dụng đường dẫn tuyệt đối.

Câu 3: Thẻ nào trong HTML được dùng để tạo liên kết?

- A. `< b >`.
- B. `< i >`.
- C. `< a >`.
- D. `< l >`.

Câu 4: Trường hợp liên kết nào sau đây là liên kết ngoài?

- A. Liên kết từ một trang web tới một trang web khác trên Internet.

- B. Liên kết tới trang web thuộc thư mục khác, dưới hai (hay nhiều) cấp.
- C. Liên kết tới vị trí khác trong cùng trang web.
- D. Liên kết tới trang web cùng thư mục.

Câu 5: Trong trường hợp trang web liên kết tới thuộc thư mục khác và ở mức trên, ta sử dụng các kí tự nào khi viết đường dẫn?

- A. "../".
- B. "../../".
- C. "/".
- D. "/..".

Câu 6: Thẻ HTML nào dùng để hiển thị ảnh trong trang web?

- A. < image >.
- B. < pic >.
- C. < img >.
- D. < photo >.

Câu 7: Đoạn mã HTML dùng để tạo liên kết tới trang web <https://www.google.com/> là

- A. < a url="https://www.google.com/" >Google< /a >.
- B. < a href="https://www.google.com/" >Google< /a >.
- C. < a link="https://www.google.com/" >Google< /a >.
- D. < a domain="https://www.google.com/" >Google< /a >.

Câu 8: Đoạn mã HTML dùng để tạo liên kết từ trang homepage.html tới trang product.html trong thư mục project là

- A. < a href="project/homepage.html" >Product List< /a >.
- B. < a url="project/product" >Product List< /a >.
- C. < a link="project/product.html" >Product List< /a >.
- D. < a href="project/product.html" >Product List< /a >.

Câu 9: Khi tạo liên kết tới một vị trí cụ thể trong cùng trang web, em cần tạo phần tử HTML có thuộc tính gì tại vị trí được liên kết đến?

- A. Thuộc tính src.
- B. Thuộc tính target.
- C. Thuộc tính class.
- D. Thuộc tính id.

Câu 10: Em cần viết đoạn mã HTML như thế nào để tạo đường liên kết từ hình ảnh tháp Eiffel được lưu trong tệp có đường dẫn images/eiffel.jpg tới trang info.html?

- A. < a href="info.html" src="images/eiffel.jpg" >< /a >.
- B. < img src="images/eiffel.jpg" >< a href="info.html" >< /a >.
- C. < a href="info.html" >< img src="images/eiffel.jpg" >< /a >.
- D. < a src="info.html" >< img href="images/eiffel.jpg" >< /a >.

TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 38: Khi làm việc với liên kết trong HTML, có nhiều cách khác nhau để liên kết đến các tài liệu và phần tử trên trang web. Xem xét các nhận định sau và xác định tính đúng sai của chúng:

- a. Để liên kết đến một phần của trang web hiện tại, bạn cần sử dụng thuộc tính href với giá trị là ID của phần tử mục tiêu, ví dụ như href="#Dau_trang", không cần phải sử dụng địa chỉ URL đầy đủ.
- b. Nếu bạn muốn tạo liên kết đến một trang web khác ở trên Internet, bạn nên sử dụng đường dẫn tương đối để chỉ định địa chỉ của trang web đó, thay vì đường dẫn tuyệt đối.
- c. Để liên kết đến một tài liệu trong thư mục con của trang web, bạn nên sử dụng đường dẫn tương đối, ví dụ như bai_tap/bai_tap_1.html, để chỉ định đúng vị trí của tài liệu đó.
- d. Thẻ <a> không thể được sử dụng để tạo liên kết cho hình ảnh; thay vào đó, bạn phải sử dụng thẻ với thuộc tính src để liên kết hình ảnh đến một tài liệu khác.

Câu 39: Xem xét đoạn mã HTML sau và đánh giá tính đúng sai của các nhận định:

html

Copy code

```
<a href="https://vi.hotels.com">Khách sạn Đà Nẵng</a>
<a href="bai_tap_2.html">Bài tập 2</a>
<a href="#Dau_trang">Về đầu trang</a>

```

- Đoạn mã trên sử dụng thẻ <a> để tạo liên kết đến một trang web khác, đến một tài liệu trong cùng thư mục và đến một phần khác của trang hiện tại.
- Thẻ <a> được sử dụng để liên kết đến các tài liệu và phần tử khác, nhưng không thể được sử dụng để tạo liên kết cho hình ảnh.
- Đoạn mã trên bao gồm một liên kết đến một hình ảnh bằng cách sử dụng thẻ <a>, nhưng hình ảnh không có thuộc tính alt.
- Để tạo liên kết đến một phần của trang hiện tại, thẻ <a> sử dụng thuộc tính href với giá trị là ID của phần tử mục tiêu, ví dụ như href="#Dau_trang".

BÀI 11: CHÈN TẬP TIN ĐA PHƯƠNG TIỆN VÀ KHUNG NỘI TUYẾN VÀO TRANG WEB

A. LÝ THUYẾT

1. Chèn tập ảnh vào trang web:

`<img src = "... " alt = "... " width = "... " height = "... ">`

Thuộc tính:

- src: đường dẫn tới tập tin ảnh (bắt buộc)
 - Tập ảnh cùng thư mục với tập tin html: đường dẫn="tên tập tin"
`src = "hoa_mai.png"`
 - Tập ảnh khác thư mục với tập tin html: đường dẫn="tên thư mục/tên tập tin"
`src = "hinh_anh/hoa_mai.png"`

Các định dạng ảnh được hỗ trợ: **png, jpg, gif, svg, webp**

- alt: đoạn văn bản thay thế khi hình ảnh không hiển thị
- width: chiều rộng ảnh (px)
- height: chiều cao ảnh (px)

Ví dụ:

`<img src = "hinh_anh/cau_vang.png"
width = "500" height = "300"
alt = "Cầu Vàng Đà Nẵng" >`

Nếu chỉ dùng một trong hai thuộc tính (**width** hoặc **height**), chiều còn lại sẽ được tự động tính toán để hiển thị theo tỉ lệ của ảnh gốc.

`<img src = "cau_vang.png" width = "200">`
 $\rightarrow \text{height} = 200 \times \frac{3}{5} = 120$

2. Chèn âm thanh và video vào trang web:

`<audio src = "... " controls autoplay muted ></audio>`

Thuộc tính:

- src: đường dẫn đến tập tin

Các định dạng audio được hỗ trợ: **mp3, wav, ogg**

- controls: hiển thị thành phần điều khiển
- autoplay: tự động phát ngay khi hiển thị



- muted: tắt âm thanh
- Chèn âm thanh vào trang web:

`<audio src = "mysong.mp3"
controls autoplay muted>`

```

</audio>
<audio controls autoplay muted >
<source src = “mysong.mp3” type = “audio/mp3”>
<source src = “mysong.wav” type = “audio/wav”>
</audio>

```

Thuộc tính:

- src: đường dẫn đến tệp tin
- type: loại tệp tin

3. Tạo khung nội tuyến trong trang web

- Khung nội tuyến: Khung nội tuyến (iframe – inline frame): khung chứa tài nguyên web khác trong trang web hiện tại.

Tài nguyên web:

- Hình ảnh
- Video
- Trang web
- ...
- Chèn khung nội tuyến vào trang web:

```
<iframe src = “...” width = “...” height = “...”></iframe>
```

Thuộc tính:

- src: đường dẫn đến nội dung hiển thị trong khung
 - Đường dẫn tương đối: src = “thong_tin.html”
 - Đường dẫn tuyệt đối: src = “https://tinhoc12.blogspot.com/”
- width: chiều rộng (px)
- height: chiều cao (px)

Ví dụ:

```

<iframe src = “thong_tin.html”
width=“500” height=“400” >
</iframe>

<iframe
src = “https://tinhoc12.blogspot.com”
width = “600” height = “400” >
</iframe>

```

B. BÀI TẬP

TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Thuộc tính alt của thẻ được dùng để làm gì?

- | | |
|--------------------------------|--|
| A. Chèn nội dung lên hình ảnh. | B. Cung cấp văn bản thay thế khi việc hiển thị ảnh bị lỗi. |
| C. Chỉ đường dẫn tới tệp ảnh. | D. Thiết lập kích thước cho ảnh. |

Câu 2: Phát biểu nào sau đây đúng?

- A. Khi chèn ảnh, nên dùng đường dẫn tuyệt đối để tránh trường hợp tệp ảnh lưu trong máy tính bị lỗi.
- B. Thẻ là thẻ đôi, dùng để thêm ảnh vào trang web.
- C. Khi chèn hình ảnh vào trang web, ta cần quan tâm tới dung lượng của tệp hình ảnh.
- D. PNG là định dạng tệp ảnh đồ họa vector.

Câu 3: Phương án nào sau đây là định dạng tệp ảnh đồ họa vector?

- | | | | |
|----------|---------|---------|----------|
| A. TIFF. | B. GIF. | C. EPS. | D. JPEG. |
|----------|---------|---------|----------|

Câu 4: Thuộc tính nào của thẻ là bắt buộc?

- A. src. B. url. C. sizes. D. alt.

Câu 5: Khi thiết lập kích thước cho ảnh bằng các thuộc tính width, height, kích thước hiển thị ảnh sẽ được tính bằng đơn vị gì?

- A. in. B. mm. C. rem. D. px.

Câu 6: Phương án nào sau đây là một định dạng tệp video?

- A. wav. B. webm. C. ogg. D. flac.

Câu 7: Thẻ <audio> không có thuộc tính nào sau đây?

- A. preload. B. width. C. muted. D. autoplay.

Câu 8: Để chèn tệp âm thanh vào trang web, em sử dụng thẻ HTML nào?

- A. <sound>. B. <music>. C. <audio>. D. <video>.

Câu 9: Trong trường hợp có nhiều video hoặc nhiều tệp âm thanh tương ứng với các định dạng khác nhau, em có thể sử dụng thẻ HTML nào để chỉ định các loại định dạng khác nhau?

- A. type. B. source. C. control. D. form.

Câu 10: Em sử dụng thẻ HTML nào để tạo khung nội tuyến?

- A. <frame>. B. <iframe>. C. <aframe>. D. <iframe>.

Câu 11: Để trình duyệt chạy video ngay khi hiển thị, em cần sử dụng thuộc tính nào cho thẻ <video>?

- A. autoplay. B. controls. C. poster. D. active.

Câu 12: Cho ảnh có kích thước gốc là 960 750 pixel. Chèn ảnh vào trang web bằng câu lệnh:

Hỏi ảnh trong trang web có kích thước bao nhiêu?

- A. 800 x 750 pixel. B. 800 x 590 pixel. C. 800 x 625 pixel. D. 800 x 675 pixel.

TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 13: Xem xét đoạn mã HTML sau và đánh giá các nhận định dưới đây:

html

Copy code

```

<audio src="music.mp3" controls autoplay muted></audio>
<iframe src="https://example.com" width="600" height="400"></iframe>
```

a. Đoạn mã sẽ hiển thị ảnh với chiều rộng 300 pixel và chiều cao tự động điều chỉnh để giữ tỷ lệ gốc của ảnh.

b. Thẻ <audio> trong đoạn mã sẽ phát nhạc ngay khi trang được tải, và điều khiển âm thanh sẽ không được hiển thị vì thuộc tính controls không được cung cấp.

c. Thẻ <iframe> trong đoạn mã sẽ chèn một trang web từ địa chỉ https://example.com vào trang hiện tại với chiều rộng 600 pixel và chiều cao 400 pixel.

d. Nếu đoạn mã <audio> không chỉ định thuộc tính type, trình duyệt sẽ không thể nhận diện được định dạng của tệp âm thanh và sẽ không phát âm thanh.

Câu 14: Trong HTML, việc chèn các tệp đa phương tiện và khung nội tuyến vào trang web có thể được thực hiện bằng các thẻ và thuộc tính khác nhau. Hãy xem xét các nhận định sau và xác định chúng là đúng hay sai:

a. Để hiển thị hình ảnh với chiều rộng cố định, bạn chỉ cần sử dụng thuộc tính width trong thẻ và chiều cao sẽ tự động điều chỉnh theo tỷ lệ gốc.

b. Thuộc tính controls trong thẻ <audio> không cần thiết nếu thuộc tính autoplay được sử dụng.

c. Thẻ <iframe> có thể chứa bất kỳ loại tài nguyên web nào nếu thuộc tính src trỏ đến một URL hợp lệ.

d. Để âm thanh không phát khi trang web được tải, bạn cần sử dụng thuộc tính muted trong thẻ <audio>, nhưng thuộc tính autoplay vẫn có thể kích hoạt âm thanh.

BÀI 12: TẠO BIỂU MẪU

A. LÝ THUYẾT

Biểu mẫu web:

- Biểu mẫu (form): công cụ để người dùng nhập dữ liệu vào trang web.
- Cách tạo biểu mẫu:

```
<form action = "... " method = "... ">
```

Các phần tử của biểu mẫu

```
</form>
```

- action: trang web xử lý dữ liệu
- method: phương thức gửi dữ liệu
 - GET
 - POST

Ví dụ:

```
<form action="login.asp" method="post">
  <input type="text" name="tendangnhap">
  <input type="password" name="matkhau">
  <input type="submit" value="Đăng nhập">
</form>
```

- Các phần tử của biểu mẫu:

The diagram illustrates the mapping of HTML form elements to a registration form titled "ĐĂNG KÍ THÀNH VIÊN CLB THỂ THAO". The form contains the following fields and controls:

- Lời chào**: A small button.
- Họ tên**: A text input field with the value "Nguyễn Văn Nam".
- Mật khẩu**: A password input field with masked characters "*****".
- Ngày sinh**: A date input field with the value "22/06/2016".
- Địa chỉ**: A text area containing "Thôn La Châu, Xã Hòa Khương, Huyện Hòa Vang".
- Giới tính**: Radio buttons for "Nam" and "Nữ", with "Nữ" selected.
- Sở thích**: Checkboxes for "Cờ vua", "Trò chơi điện tử", "Đu lịch", "Cắm hoa", and "Nấu ăn". "Cờ vua" and "Trò chơi điện tử" are checked.
- Hồ sơ đính kèm**: A file upload control with a "Chọn tệp" button and a "Lylich.pdf" file listed.
- Đăng kí CLB**: A dropdown menu with "Bóng chuyền" selected.
- Đăng kí**: A submit button.

On the left, a list of HTML elements is shown with arrows pointing to their corresponding parts in the form:

- label**: Points to the text labels for "Họ tên", "Mật khẩu", "Ngày sinh", "Địa chỉ", "Giới tính", "Sở thích", "Hồ sơ đính kèm", and "Đăng kí CLB".
- input**: Points to the text, password, date, radio, checkbox, file, button, submit, select, textarea, and fieldset elements.
- select**: Points to the "Đăng kí CLB" dropdown menu.
- textarea**: Points to the "Địa chỉ" text area.
- fieldset**: Points to the entire form area.

Ví dụ:

Phần tử label, text, password, date:

```
<input type="text" id="hoten" name="hoten">
<input type="password" id="matkhau" name="matkhau">
<input type="date" id="ngaysinh" name="ngaysinh">
<label for="hoten">Họ tên:</label>
```

- <input type="text">: tạo trường nhập văn bản
- <input type="password">: tạo trường nhập mật khẩu
- <input type="date">: tạo trường nhập ngày tháng
 - id: mã định danh
 - name: tên
- <label>: tạo nhãn cho các phần tử khác
 - for: mã định danh của phần tử tương ứng

This simplified form shows the following fields:

- Họ tên**: A text input field.
- Mật khẩu**: A password input field.
- Ngày sinh**: A date input field with a calendar icon.

Phần tử radio, checkbox:

```

<input type="radio" id="gioitinh1" name="gioitinh" value="nam">
<input type="radio" id="gioitinh2" name="gioitinh" value="nu" >
<input type="checkbox" id="sothich1" name="sothich1" value="covua">
<input type="checkbox" id="sothich2" name="sothich2" value="game">
<input type="checkbox" id="sothich3" name="sothich3" value="dulich">
<input type="checkbox" id="sothich4" name="sothich4" value="camhoa">
<input type="checkbox" id="sothich5" name="sothich5" value="nauan">

```

- ▶ <input type="radio">: tạo ô chọn 1 giá trị duy nhất
- ▶ <input type="checkbox">: tạo ô chọn nhiều giá trị
 - ▶ id: mã định danh
 - ▶ name: tên
 - ▶ value: giá trị

Giới tính: ☐ Nam
☐ Nữ

Sở thích: ☐ Cờ vua
☐ Trò chơi điện tử
☐ Du lịch
☐ Chăm hoa
☐ Nấu ăn

Phần tử file, button, submit:

```

<input type="file" id="hoso" name="hoso">
<input type="button" name="loichao" value="Lời chào">
<input type="submit" name="dangki" value="Đăng kí">

```

- ▶ <input type="file">: tạo nút chọn tệp tin để tải lên máy chủ
- ▶ <input type="button">: tạo nút bấm
- ▶ <input type="submit">: tạo nút gửi thông tin đến máy chủ
 - ▶ id: mã định danh
 - ▶ name: tên
 - ▶ value: giá trị hiển thị trên nút bấm

Hồ sơ đính kèm: LyLich.pdf

Phần tử select:

```

<select id="thethao" name="thethao">
  <option value="bongda">Bóng đá</option>
  <option value="bongban">Bóng bàn</option>
  <option value="bongro">Bóng rổ</option>
  <option value="bongchuyen">Bóng chuyền</option>
  <option value="caulong">Cầu lông</option>
  <option value="boiloi">Bơi lội</option>
  <option value="vothuat">Võ thuật</option>
</select>

```

- ▶ <select>: tạo danh sách các lựa chọn

Đăng kí CLB:
Bóng đá
Bóng bàn
Bóng rổ
Bóng chuyền
Cầu lông
Bơi lội
Võ thuật

Phần tử textarea, fieldset:

```

<textarea id="diachi" name="diachi" rows="5" cols="20">
</textarea>
<fieldset><legend>Thông tin cá nhân:</legend></fieldset>

```

- ▶ <textarea>: tạo vùng nhập văn bản có nhiều dòng và cột
- ▶ <fieldset>: nhóm các phần tử có liên quan

Thông tin cá nhân:

Họ tên:

Mật khẩu:

Địa chỉ:

B. BÀI TẬP**TRẮC NGHIỆM****Câu 1:** Phát biểu nào sau đây sai?

- A. Thẻ <label> là thẻ đôi.
- B. Dữ liệu người dùng nhập vào biểu mẫu được xử lý tại chỗ hoặc gửi về máy chủ.

- C. Biểu mẫu hiển thị trên web và script xử lý dữ liệu đều thuộc phạm vi ngôn ngữ HTML.
D. Ta thường xuyên gặp các biểu mẫu khi đăng ký tài khoản, mua hàng, tìm kiếm thông tin,...

Câu 2: Phần tử fieldset của biểu mẫu được dùng để làm gì?

- A. Nhóm các phần tử có liên quan trong biểu mẫu.
B. Nhập dữ liệu.
C. Chỉ định cho trình duyệt tự động lấy dữ liệu người dùng đã nhập trước đây.
D. Kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu người dùng nhập vào.

Câu 3: Biểu mẫu web đầy đủ gồm mấy thành phần?

- A. 2. B. 3. C. 4. D. 5.

Câu 4: Phần tử nào của biểu mẫu xác định vùng nhập dữ liệu?

- A. name. B. label. C. textarea. D. input.

Câu 5: Kiểu dữ liệu input của là

- A. radio. B. password. C. text. D. file.

Câu 6: Em sử dụng cặp thẻ HTML nào để tạo biểu mẫu?

- A. < table >< /table >. B. < form >< /form >.
C. < iframe >< /iframe >. D. < model >< /model >.

Câu 7: Để tham chiếu tới dữ liệu đã nhập khi thực hiện tính toán hay gửi tới máy chủ, em cần sử dụng thuộc tính nào của phần tử input?

- A. id. B. value. C. name. D. type.

Câu 8: Đoạn mã HTML để tạo kiểu input dưới đây là

- ☒ HTML
☐ CSS
☐ JavaScript

- A.

```
<input type="checkbox" value="HTML">
<label for="html">HTML</label>
<br>
<input type="checkbox" value="CSS">
<label for="css">CSS</label>
<br>
<input type="checkbox" value="JavaScript">
<label for="javascript">JavaScript</label>
```
- B.

```
<input type="button" value="HTML">
<label for="html">HTML</label>
<hr>
<input type="button" value="CSS">
<label for="css">CSS</label>
<hr>
<input type="button" value="JavaScript">
<label for="javascript">JavaScript</label>
```
- C.

```
<input type="submit" value="HTML">
<label for="html">HTML</label>
<hr>
<input type="submit" value="CSS">
<label for="css">CSS</label>
<hr>
<input type="submit" value="JavaScript">
<label for="javascript">JavaScript</label>
```
- D.

```
<input type="radio" value="HTML">
<label for="html">HTML</label>
<br>
<input type="radio" value="CSS">
<label for="css">CSS</label>
<br>
<input type="radio" value="JavaScript">
<label for="javascript">JavaScript</label>
```

Câu 9: Đoạn mã HTML để tạo kiểu input dưới đây là

Comment

- A.

```
<p><label for="comment">Comment</label></p>
<fieldset id="comment" name="comment" rows="4" cols="50"></fieldset>
<br>
<input type="submit" value="Send">
<p><label for="comment">Comment</label></p>
<textfield id="comment" name="comment" rows="4" cols="50"></textfield>
<br>
```
- B.

```
<input type="button" value="Send">
```

```
<p><label for="comment">Comment</label></p>
<textarea id="comment" name="comment" rows="4" cols="50"></textarea>
<br>
```

C. `<input type="submit" value="Send">`

```
<p><label for="comment">Comment</label></p>
<text id="comment" name="comment" rows="4" cols="50"></text>
<br>
```

D. `<input type="button" value="Send">`

Câu 10: Để tạo các lựa chọn trong danh sách thả xuống, em sử dụng thẻ HTML nào trong phần tử `<select>`?

- A. choice. B. option. C. div. D. datalist.

Câu 11: Thuộc tính nào của phần tử `input` giúp em tạo được form dưới đây?

Username:

Please fill in this field.

- A. check. B. request. C. required. D. placeholder.

TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 12: Khi tạo biểu mẫu trong HTML, các thuộc tính và phần tử của biểu mẫu có vai trò khác nhau. Hãy xem xét các nhận định sau và xác định chúng là đúng hay sai:

- Để tạo một trường nhập văn bản trong biểu mẫu, bạn có thể sử dụng thẻ `<input>` với thuộc tính `type="text"`, và bạn có thể chỉ định một giá trị mặc định cho trường này bằng cách sử dụng thuộc tính `value`.
- Thuộc tính `method="GET"` trong thẻ `<form>` sẽ gửi dữ liệu biểu mẫu qua URL của trang đích, và dữ liệu sẽ được hiển thị trên thanh địa chỉ của trình duyệt.
- Thẻ `<textarea>` dùng để tạo một vùng nhập văn bản có thể chứa nhiều dòng, nhưng nó không hỗ trợ việc chỉ định số lượng cột và hàng cho vùng nhập văn bản.
- Thẻ `<input>` với `type="file"` cho phép người dùng chọn một tệp tin từ máy tính của họ và gửi nó đến máy chủ, tuy nhiên, thuộc tính `name` là bắt buộc để gửi tệp tin.

Câu 13: Đoạn mã dưới đây có chức năng gì trong biểu mẫu HTML? Xem xét các nhận định sau và đánh giá đúng sai:

html

Copy code

```
<form action="submit_form.php" method="post">
  <input type="checkbox" id="newsletter" name="newsletter" value="subscribe">
  <label for="newsletter">Nhận bản tin</label>
  <input type="submit" value="Gửi">
</form>
```

- Đoạn mã trên tạo một biểu mẫu với một ô chọn và một nút gửi, cho phép người dùng đăng ký nhận bản tin.
- Thuộc tính `method="post"` trong thẻ `<form>` gửi dữ liệu biểu mẫu qua URL và dữ liệu không hiển thị trên thanh địa chỉ của trình duyệt.
- Thẻ `<label>` không cần thuộc tính `for` để liên kết với phần tử `<input>`, tuy nhiên việc sử dụng thuộc tính `for` giúp cải thiện khả năng truy cập.
- Thẻ `<input type="checkbox">` tạo một trường nhập văn bản cho phép người dùng nhập văn bản tự do, không phải một ô chọn.

BÀI 13: KHÁI NIỆM, VAI TRÒ CỦA CSS

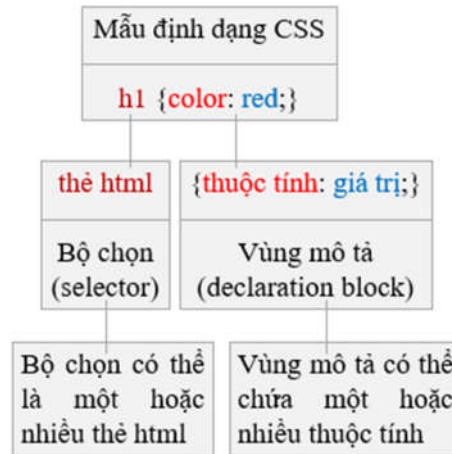
A. LÝ THUYẾT

1. Khái niệm mẫu định dạng CSS:

- CSS (Cascading Style Sheets) là tập hợp các mẫu định dạng viết độc lập với mã nguồn html của trang web và dùng để định dạng cho các phần tử html tương ứng.
- Đặc điểm của CSS:
 - CSS là ngôn ngữ riêng, độc lập với HTML
 - Định nghĩa một lần, sử dụng nhiều lần
 - HTML hướng đến định hình nội dung và cấu trúc của trang web, CSS tập trung vào trình bày bố cục và hình thức trong trang web

2. Cấu trúc CSS:

*Cấu trúc tổng quát của mẫu định dạng CSS:



Ví dụ:

```

h1 {
    color: red;
    border: 2px solid blue;
    font-family: Tahoma;
}
h1, h2, h3 {color: red;}
    
```

*Các cách thiết lập CSS

- CSS trong (internal CSS)

```

<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
<style>
  body {background-color: powderblue;}
  h1 {color: blue;}
  p {color: red;}
</style>
</head>
<body>
<h1>Đây là dòng tiêu đề</h1>
<p>Đây là đoạn văn bản thứ nhất.</p>
<p>Đây là đoạn văn bản thứ hai.</p>
<p>Đây là đoạn văn bản thứ ba.</p>
</body>
</html>
            
```

Đây là dòng tiêu đề

Đây là đoạn văn bản thứ nhất.

Đây là đoạn văn bản thứ hai.

Đây là đoạn văn bản thứ ba.

- CSS ngoài (external CSS)

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
<style>
  @import "styles.css";
</style>
</head>
<body>
<h1>Đây là dòng tiêu đề</h1>
<p>Đây là đoạn văn bản thứ nhất.</p>
<p>Đây là đoạn văn bản thứ hai.</p>
<p>Đây là đoạn văn bản thứ ba.</p>
</body>
</html>
```

```
"styles.css":

body {
  background-color: powderblue;
}
h1 {
  color: blue;
}
p {
  color: red;
}
```

- CSS nội tuyến (inline CSS)

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<body style="background-color: powderblue;">
<h1 style="color:blue;">Đây là dòng tiêu đề</h1>
<p style="color:red;">Đây là đoạn văn bản thứ nhất.</p>
<p style="color:red;">Đây là đoạn văn bản thứ hai.</p>
<p style="color:red;">Đây là đoạn văn bản thứ ba.</p>
</body>
</html>
```

Đây là dòng tiêu đề

Đây là đoạn văn bản thứ nhất.

Đây là đoạn văn bản thứ hai.

Đây là đoạn văn bản thứ ba.

CSS trong	CSS ngoài	CSS nội tuyến
Đặt giữa cặp thẻ <style> bên trong phần tử <head> của tệp html	Đặt trong tệp css, bên ngoài tệp html, phải liên kết tệp html với tệp css	Đặt bên trong thẻ html
Áp dụng cho trang web có chứa css	Áp dụng cho nhiều trang web (có liên kết đến tệp css)	Chỉ áp dụng cho thẻ html có chứa css
Tạo và thay đổi chỉnh sửa nhanh, định dạng đồng nhất trong trang web	Tạo và thay đổi chỉnh sửa nhanh, định dạng đồng nhất trong nhiều trang web và trong website	Tạo và thay đổi chỉnh sửa chậm, mất nhiều thời gian, không thống nhất

3. Vai trò, ý nghĩa của CSS:

- Chuyên nghiệp: Tách việc tạo trang web thành 2 phần: nội dung (html) và hình thức (css), có thể thiết kế css một cách độc lập
- Thống nhất: Định dạng 1 kiểu chung thống nhất cho toàn bộ trang web hoặc website
- Thuận tiện: Dễ bảo trì và nâng cấp (khi thay đổi hình thức trang web, chỉ cần thay đổi css, không ảnh hưởng đến nội dung)
- Nhanh chóng: Thiết lập 1 lần, dùng cho nhiều lần và cho nhiều trang web

B. BÀI TẬP

TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Phát biểu nào sau đây **đúng**?

- CSS là viết tắt của Cascading Sheets Style.
- Mỗi mẫu định dạng CSS chỉ dùng được một lần.
- CSS được dùng để thiết lập các mẫu định dạng dùng trong trang web.
- CSS sử dụng ngôn ngữ mô tả chung với HTML.

Câu 2: Phát biểu nào sau đây **sai**?

- A. Cấu trúc tổng quát của CSS bao gồm các mẫu định dạng dùng để tạo khuôn cho các phần tử HTML của trang web.
- B. Các mẫu định dạng của CSS có thể được viết trong phần body của trang HTML.
- C. Các mẫu định dạng có thể viết trong tệp CSS ngoài và kết nối vào bất kì trang web nào.
- D. CSS sẽ giúp tách việc nhập nội dung trang web bằng thẻ HTML và việc định dạng thành hai công việc độc lập với nhau.

Câu 3: Các mẫu định dạng CSS được đặt trong cặp thẻ nào của tệp HTML?

- A. < title >< /title >.
- B. < style >< /style >.
- C. < body >< /body >.
- D. < meta >< /meta >.

Câu 4: 1 pixel bằng bao nhiêu cm?

- A. 2,45/96.
- B. 2,46/95.
- C. 2,49/65.
- D. 2,54/96.

Câu 5: Cấu trúc tổng quát của mỗi mẫu định dạng CSS có mấy phần?

- A. 2.
- B. 3.
- C. 4.
- D. 5.

Câu 6: Phương án nào sau đây không phải là một cách thiết lập CSS?

- A. CSS ngoại tuyến.
- B. CSS ngoài.
- C. CSS trong.
- D. CSS nội tuyến.

Câu 7: Vùng mô tả (declaration block) của một mẫu định dạng CSS có dạng như thế nào?

- A. {thuộc tính=giá trị;}.
- B. {thuộc tính: giá trị;}.
- C. {thuộc tính: giá trị;}.
- D. {thuộc tính-giá trị;}.

Câu 8: Mẫu CSS căn lề giữa cho tất cả các thẻ h1 là

- A. h1 {text-align: center;}.
- B. h1 {text-position: center;}.
- C. h1 {text-indent: center;}.
- D. h1 {text-align: center;}.

Câu 9: Mẫu CSS gồm hai quy định, chữ màu nâu và cỡ chữ 12 cho tất cả các thẻ p là

- A. p {font-color: brown; font-size: 12px;}.
- B. p {color: brown; text-size: 12px;}.
- C. p {color: brown; font-size: 12px;}.
- D. p {text-color: brown; font-size: 12px;}.

Câu 10: Cách kết nối tệp HTML với CSS là

- A. <!DOCTYPE html>
<link src="styles.css" rel="stylesheet" type="text/css">
- B. <style>
@import "styles.css";
- C. <head>
<link src="styles.css" rel="stylesheet" type="text/css">
- D. </head>
@import "styles.css";

Câu 11: Mẫu CSS dùng để định dạng chữ in nghiêng cho tất cả các thẻ q là

- A. q {font-size: italics;}.
- B. q {font-weight: italics;}.
- C. q {font-family: italics;}.
- D. q {font-style: italics;}.

Câu 12: Mẫu CSS dùng để định dạng chữ đậm cho đồng thời các thẻ h1, h2, h3 là

- A. h1, h2, h3 {font-style: bold;}.
- B. h1, h2, h3 {font-family: bold;}.
- C. h1, h2, h3 {font-type: bold;}.
- D. h1, h2, h3 {font-weight: bold;}.

TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 13: CSS (Cascading Style Sheets) là một công cụ mạnh mẽ để định dạng và thiết kế trang web. Xem xét các nhận định sau về CSS và xác định đúng sai:

- a. CSS được sử dụng để định hình nội dung và cấu trúc của trang web, trong khi HTML chỉ tập trung vào trình bày bố cục và hình thức của trang web.

- b. CSS có thể được áp dụng theo ba cách: nội tuyến, nội bộ và ngoại vi, với nội tuyến là cách áp dụng trực tiếp vào các thẻ HTML riêng lẻ trong tài liệu.
- c. CSS trong tệp ngoài (external CSS) được đặt trong tệp CSS riêng biệt và liên kết với tệp HTML, giúp tạo ra định dạng đồng nhất cho nhiều trang web.
- d. CSS nội tuyến (inline CSS) áp dụng cho tất cả các thẻ HTML trên trang web và là cách hiệu quả nhất để thay đổi định dạng cho nhiều trang cùng lúc.

Câu 14: Xem xét đoạn mã CSS ngắn dưới đây và xác định các nhận định đúng sai về cách áp dụng CSS:

```
html
Copy code
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
  <style>
    .highlight { color: yellow; }
    p { font-size: 16px; }
  </style>
</head>
<body>
  <p class="highlight">Highlighted text</p>
</body>
</html>
```

- a. Các thẻ <p> có lớp highlight sẽ có màu văn bản là màu vàng.
- b. Thuộc tính font-size trong lớp .highlight sẽ đặt kích thước chữ của văn bản là 16px.
- c. Các thẻ <p> sẽ có màu văn bản là màu vàng nếu có lớp highlight.
- d. Thuộc tính color trong lớp .highlight không ảnh hưởng đến màu của văn bản vì thuộc tính này không được sử dụng trong đoạn mã.

BÀI 14: ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN BẰNG CSS

A. LÝ THUYẾT

1. Định dạng văn bản bằng CSS:

a. CSS định dạng phong chữ:

- Font-family:


```
h1 {font-family: Times, "Times New Roman", Tahoma, serif;}
```
- Font-size:


```
p {font-size: 1.5em;}
html {font-size: 100%;}
```

Đơn vị đo kích thước phong chữ:

- cm, mm
- in (in=2,54cm)
- px (px=1/96in)
- pt (pt=1/72in)
- em
- %
- xx-small, x-small, small, medium, large, x-large, xx-large

Ví dụ:

```
<html>
<body>
<p>Xin chào</p>
<p style="font-size:medium">Xin chào</p>
<p style="font-size:1.5em">Xin chào</p>
<p style="font-size:200%">Xin chào</p>
</body>
</html>
```

Xin chào

Xin chào

Xin chào

Xin chào

Cỡ chữ mặc định của trang web: 16px

- medium = 16px
- 1.5em = 1.5 x 16 = 24px
- 200% = 2 x 16 = 32px

- Font-style:

```
em {font-style: italic;}
strong {font-style: normal;}
```

Các giá trị của kiểu chữ:

- italic: chữ nghiêng
- normal: chữ thường

Ví dụ:

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
<meta charset="utf-8">
<style>
  em {font-style: italic;}
  strong {font-style: normal;}
</style>
</head>
<body>
<h2 align="center">Ca dao Việt Nam</h2>
<p align="center">
  <em>Trong đầm gì đẹp bằng sen<br>
  Lá xanh bông trắng lại chen nhụy vàng</em><br>
  <strong>Nhụy vàng bông trắng lá xanh<br>
  Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn</strong>
</p>
</body>
</html>
```

Ca dao Việt Nam

Trong đầm gì đẹp bằng sen
Lá xanh bông trắng lại chen nhụy vàng
Nhụy vàng bông trắng lá xanh
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn

- Font-weight:

```
em {font-weight: bold;}
strong {font-weight: normal;}
p {font-weight: 900;}
```

Giá trị của độ dày nét chữ:

- bold: chữ đậm
- normal: chữ thường
- 100, 200, ... 900

<code><html></code>	Xin chào
<code><body></code>	
<code><p style="font-weight:normal">Xin chào</p></code>	Xin chào
<code><p style="font-weight:bold">Xin chào</p></code>	
<code><p style="font-weight:300">Xin chào</p></code>	Xin chào
<code><p style="font-weight:900">Xin chào</p></code>	Xin chào
<code></body></code>	
<code></html></code>	

b. CSS định dạng màu chữ

```
h1 {color: green;}
h1 {color: #00ff00;} /* green */
h1 {color: rgb(0, 255, 0);} /* green */
h1 {color: hsl(120, 100%, 50%);} /* green */
html {color: green;}
* {color: green;}
body {background-color: green;}
h1 {border: green;}
```

c. CSS định dạng dòng văn bản

- Ý tưởng của CSS do kỹ sư Hakon Wium Lie, người Na Uy thiết lập năm 1994 trong khi làm việc với Tim Berners-Lee tại viện hạt nhân CERN.

```
p {line-height: 3;}
p {line-height: 1em;}
p {line-height: 200%;}
p {text-indent: 10px;}
p {text-indent: 2em;}
p {text-indent: 5%;}
```

Đơn vị đo khoảng cách:

- Giá trị cụ thể: cm, px, em
- Cấp số nhân: 1, 2, 3, ...
- Giá trị phần trăm: 100%, 150%, 200%, ...

Ví dụ:

<pre><p style="line-height:100%; text-indent:20px;">Ý tưởng của CSS do kỹ sư Hakon Wium Lie, người Na Uy thiết lập năm 1994 trong khi làm việc với Tim Berners-Lee tại viện hạt nhân CERN.</p> <p style="line-height:2; text-indent:3em;">Ý tưởng của CSS do kỹ sư Hakon Wium Lie, người Na Uy thiết lập năm 1994 trong khi làm việc với Tim Berners-Lee tại viện hạt nhân CERN.</p></pre>	Ý tưởng của CSS do kỹ sư Hakon Wium Lie, người Na Uy thiết lập năm 1994 trong khi làm việc với Tim Berners-Lee tại viện hạt nhân CERN. Ý tưởng của CSS do kỹ sư Hakon Wium Lie, người Na Uy thiết lập năm 1994 trong khi làm việc với Tim Berners-Lee tại viện hạt nhân CERN.
--	---

Cỡ chữ của trang web: 16px

- 100% = 1 x 16 = 16px
- 2 = 2 x 16 = 32px
- 3em = 3 x 16 = 48px

d. CSS định dạng kiểu văn bản

<code>text-decoration: underline</code>	<code>text-decoration: overline</code>	<code>text-decoration: line-through</code>
chữ có gạch dưới	chữ có gạch trên	chữ có đường kẻ ngang

Thuộc tính	Mô tả	Giá trị
vertical-align	Căn chỉnh theo phương dọc	top, bottom, middle, sub, super,...
text-decoration	Thêm đường gạch ngang vào văn bản	overline, line-through, underline.
text-transformation	Biến đổi thành chữ thường hoặc in hoa	uppercase, lowercase, capitalize.
text-shadow	Đổ bóng cho văn bản	Gồm 4 giá trị lần lượt là phương ngang, phương dọc, hiệu ứng mờ và màu sắc của bóng. Ví dụ: text-shadow: 2px 2px 4px grey
letter-spacing	Khoảng cách giữa các kí tự	Số dương hoặc âm.
word-spacing	Khoảng cách giữa các từ	Số dương hoặc âm.

2. Tính kế thừa và cách lựa chọn theo thứ tự của CSS:

- Tính kế thừa: Nếu một mẫu CSS áp dụng cho một phần tử html bất kì thì nó sẽ được tự động áp dụng cho tất cả các phần tử là con, cháu của phần tử đó trong mô hình cây html (trừ trường hợp các phần tử con, cháu có mẫu định dạng riêng).

```
<html>
<head>
<style>
  body {color: blue;}
  h1 {color: red; text-align: center;}
</style>
</head>
<body>
  <h1>Tính kế thừa của CSS</h1>
  <h2>1. Mô hình cây HTML</h2>
  <p>Đây là đoạn đầu tiên ...</p>
</body>
</html>
```

Tính kế thừa của CSS

1. Mô hình cây HTML

Đây là đoạn đầu tiên ...

- Thứ tự ưu tiên khi áp dụng mẫu CSS: Trường hợp một phần tử html có nhiều mẫu định dạng CSS thì mẫu định dạng sau cùng sẽ được áp dụng.
- Sử dụng kí hiệu * và !important:
 - * : áp dụng cho mọi phần tử, mức ưu tiên thấp nhất
 - !important : mức ưu tiên cao nhất.

B. BÀI TẬP

TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Thuộc tính font-weight không nhận giá trị nào sau đây?

- A. bold. B. 800. C. normal. D. 1000.

Câu 2: Phát biểu nào sau đây sai?

- A. Các mẫu định dạng văn bản cơ bản bao gồm các thuộc tính liên quan đến phông chữ, màu chữ và định dạng dòng văn bản.
 B. CSS mặc định coi chiều cao dòng văn bản = 2px.
 C. Thuộc tính text-decoration thay thế và mở rộng cho thẻ u của HTML.
 D. Đường cơ sở là đường ngang mà các chữ cái đứng thẳng trên nó.

Câu 3: p {line-align: justify} nghĩa là gì?

- A. Thiết lập khoảng cách đều nhau giữa các dòng văn bản.
 B. Đưa đoạn văn bản ra giữa trang.
 C. Căn lề đều hai bên cho đoạn văn bản.

D. Thiết lập tính chất trang trí dòng văn bản.

Câu 4: Phát biểu nào sau đây **sai**?

- A. Nếu có nhiều mẫu định dạng được viết cho cùng một bộ chọn thì mẫu viết sau cùng sẽ được áp dụng.
- B. Thuộc tính text-decoration không có tính kế thừa.
- C. Nếu một mẫu CSS áp dụng cho một phần tử HTML bất kì thì nó sẽ được tự động áp dụng cho tất cả các phần tử là con, cháu của phần tử đó trong mô hình cây HTML (trừ các trường hợp ngoại lệ, ví dụ các phần tử với mẫu định dạng riêng).
- D. Mức độ ưu tiên của * là cao nhất.

Câu 5: Phong chữ dưới đây thuộc loại nào?

CSS history

- A. Monospace.
- B. Fantasy.
- C. Sans-serif.
- D. Cursive.

Câu 6: Phương án nào sau đây là đơn vị đo tương đối?

- A. pt.
- B. in.
- C. ex.
- D. px.

Câu 7: Kí hiệu nào cho biết một mẫu định dạng cùng với thuộc tính tương ứng sẽ được ưu tiên cao nhất mà không phụ thuộc vào vị trí của mẫu trong CSS?

- A. *.
- B. important!.
- C. !important.
- D. important.

Câu 8: Để thiết lập kiểu chữ nghiêng của văn bản, em sử dụng thuộc tính CSS nào?

- A. font-size.
- B. font-weight.
- C. font-style.
- D. font-family.

Câu 9: Mẫu CSS thiết lập cho toàn bộ các phần tử p có cỡ chữ bằng 2 lần cỡ chữ của phần tử gốc HTML của tệp HTML là

- A. p {font-size: 2em;}.
- B. p {font-size: 2rem;}.
- C. p {font-size: 2ex;}.
- D. p {font-size: 2cm;}.

Câu 10: Mẫu CSS thiết lập chiều cao dòng văn bản bằng 1,5 lần chiều cao dòng hiện thời là

- A. p {line-height: 1.5em;}.
- B. p {line-height: 1.5rem;}.
- C. p {line-height: 1.5;}.
- D. p {line-height: 1.5in;}.

Câu 11: Mẫu CSS định dạng dòng đầu tiên của đoạn văn bản thụt vào bằng 3 kí tự là

- A. p {text-align: 3ex;}.
- B. p {text-align: 3em;}.
- C. p {text-indent: 3em;}.
- D. p {text-indent: 3pt;}.

Câu 12: Mẫu CSS định dạng kẻ giữa dòng chữ (unnecessary) là

- A. p {text-decoration: line-center;}.
- B. p {text-decoration: overline;}.
- C. p {text-decoration: underline;}.
- D. p {text-decoration: line-through;}.

Câu 13: Mẫu CSS định dạng phong chữ Courier cho toàn bộ nội dung trang HTML là

- A. all {font-style: Courier;}.
- B. * {font-family: Courier;}.
- C. body {font-family: Courier;}.
- D. * {font-weight: Courier;}.

Câu 14: Khi định dạng bằng CSS, thuộc tính nào giúp thiết lập chữ hoa hoặc chữ thường cho một đoạn văn bản?

- A. letter-form.
- B. text-transform.
- C. word-transform.
- D. text-shadow.

TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 15: Xem xét đoạn mã CSS ngắn dưới đây và đánh giá các nhận định về định dạng văn bản:

```
html
Copy code
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
  <style>
    p { font-size: 18px; color: red; }
    h1 { font-family: Arial, sans-serif; font-weight: bold; }
  </style>
```

```

</head>
<body>
    <h1>Heading</h1>
    <p>Paragraph text</p>
</body>
</html>

```

- Thẻ `<h1>` sẽ có phông chữ là Arial và có độ dày nét chữ là đậm.
- Các thẻ `<p>` sẽ có màu văn bản là xanh lá cây.
- Thẻ `<p>` sẽ có kích thước chữ là 18px và màu chữ là đỏ.
- Thẻ `<h1>` sẽ có phông chữ là Times New Roman nếu Arial không có sẵn.

Câu 16: Trong CSS, các thuộc tính như `font-weight`, `line-height`, và `text-indent` có vai trò khác nhau trong việc định dạng văn bản. Hãy xem xét các nhận định sau và đánh giá đúng sai:

- Thuộc tính `font-weight` có thể nhận các giá trị như `bold` hoặc `normal`, và cũng có thể sử dụng các giá trị số như 100, 400, 700.
- Thuộc tính `line-height` có thể nhận các giá trị phần trăm như 50% hoặc 200%, để điều chỉnh khoảng cách giữa các dòng văn bản.
- Thuộc tính `font-family` được sử dụng để thay đổi độ dày của văn bản, trong khi `text-indent` điều chỉnh khoảng cách giữa các dòng văn bản.
- Khi sử dụng thuộc tính `text-indent`, bạn có thể chỉ định các giá trị như `em`, `px`, hoặc phần trăm để điều chỉnh khoảng cách lùi đầu dòng.

BÀI 15: TẠO MÀU CHO CHỮ VÀ NỀN

A. LÝ THUYẾT

1. Hệ thống màu của CSS:

a) Hệ màu RGB

- *Nguyên lý hoạt động của hệ màu RGB:* Hệ màu RGB (R – red, G – green, B – blue) hoạt động dựa trên nguyên lý tổng hợp ánh sáng, trong đó ba màu đỏ, xanh lá cây và xanh dương được kết hợp với nhau theo tỷ lệ khác nhau để tạo ra các màu khác.

- *Cấu trúc màu:* Mỗi màu là một tổ hợp gồm ba giá trị (r, g, b), trong đó mỗi giá trị này là số nguyên nằm trong khoảng từ 0 đến 255, tức là một số 8 bit.

⇒ Tổng số màu cho phép là $2^8 \times 2^8 \times 2^8 = 2^{24} = 16\,777\,216$ màu.

- *Cách thiết lập giá trị màu RGB:*

- + `rgb(x-red, x-green, x-blue)`: các tham số có thể nhận giá trị độc lập từ 0 đến 255.
- + `rgb(x-red%, x-green%, x-blue%)`: các tham số biểu thị giá trị phần trăm của 255.
- + `#rrggbb`: rr, gg, bb là giá trị trong hệ đếm hexa (hệ đếm cơ số 16).

b) Hệ màu HSL

- Trong khi hệ màu RGB dựa trên ba màu cơ bản để tạo ra các màu khác. HSL tập trung vào cách mà con người cảm nhận màu sắc, làm cho nó trở thành một công cụ hữu ích trong thiết kế đồ họa và chỉnh sửa hình ảnh.

- *Cách biểu diễn màu sắc:* Hệ màu HSL là một hệ màu sử dụng ba thông số để biểu diễn màu sắc gồm có:

- + H (Hue): Màu sắc.
- + S (Saturation): Độ bão hòa.
- + L (Lightness): Độ sáng.

- *Cách thiết lập giá trị màu HSL:*

`hsl(hue, saturation, lightness)`

Trong đó:

- + hue là vòng tròn màu với giá trị từ 0 đến 360.
- + saturation chỉ độ bão hoà hay độ đậm đặc của màu với giá trị từ 0% đến 100%:
 - Màu sẽ biến mất chỉ còn xám khi độ bão hoà bằng 0%.
 - Màu sẽ đầy đủ nếu độ bão hoà bằng 100%.
- + lightness là độ sáng với giá trị từ 0% đến 100%:
 - ❖ Với 0%, độ sáng thấp nhất, màu sẽ đen.
 - ❖ Với 100%, độ sáng là lớn nhất, màu sẽ trắng.

⇒ Đặt lightness = 50% để có màu đúng.

c) Các tên màu có sẵn trong CSS

- Bên cạnh việc thiết lập màu bằng các hàm rgb() và hsl(), CSS còn thiết lập sẵn các tên màu để dễ dàng cho việc sử dụng.
- Phiên bản CSS2 thiết lập tên 16 màu chuẩn. và tên màu không phân biệt chữ hoa chữ thường.
- Lưu ý: Các màu xám (hay đen trắng) có thể được thiết lập theo các cách sau:
 - + rgb(x,x,x) với các tham số r, g, b bằng nhau.
 - + (h,0%,x%) khi tham số saturation bằng 0%.
- Các phần tử HTML của trang web có thể được tô màu bằng các thuộc tính sau:
 - + Thuộc tính color dùng để định dạng màu chữ (màu nổi).
 - + Thuộc tính background-color dùng để định dạng màu nền.
 - + Thuộc tính border dùng để định dạng màu khung viền quanh phần tử.
- Các mẫu định dạng CSS được áp dụng theo nguyên tắc kế thừa trong mô hình cây HTML:
 - + Nếu mẫu định dạng được viết cho một phần tử thì sẽ được áp dụng mặc định cho tất cả các phần tử con, cháu.
 - + Nếu có nhiều mẫu định dạng được viết cho cùng một bộ chọn thì mẫu viết sau cùng sẽ được áp dụng.
 - + Nếu bộ chọn có kí tự * thì được áp dụng cho mọi phần tử nhưng với độ ưu tiên thấp nhất.
 - + Mẫu định dạng với kí hiệu !important có mức ưu tiên cao nhất.

2. Thiết lập bộ chọn là tổ hợp các phần tử có quan hệ:

Bộ chọn	Ý nghĩa	Ví dụ
E F	Quan hệ con cháu. Áp dụng cho các phần tử F với điều kiện F là phần tử con/cháu của E, tức là E phải ở phía trên F trong cây HTML.	<code>div p {color: blue;}</code> Áp dụng cho các phần tử p với điều kiện p phải là phần tử con cháu của div .
E > F	Quan hệ cha con trực tiếp. Áp dụng cho các phần tử F với điều kiện F là phần tử con của E.	<code>p > em {color: red;}</code> Áp dụng cho các phần tử em với điều kiện em phải là phần tử con của p .
E + F	Quan hệ anh em liền kề. Áp dụng cho các phần tử F là phần tử liền kề ngay sau E, E và F phải có cùng phần tử cha.	<code>em + strong {color: red;}</code> Áp dụng cho phần tử strong nếu strong đứng liền kề ngay sau em .
E ~ F	Quan hệ anh em. Áp dụng cho các phần tử F là phần tử đứng sau, không cần liên tục với E, E và F phải có cùng phần tử cha.	<code>em ~ strong {color: red;}</code> Áp dụng cho phần tử strong nếu strong đứng sau em , không cần liền kề.

Bảng 15.1. Bốn bộ chọn là tổ hợp các phần tử

B. BÀI TẬP

TRẮC NGHIỆM

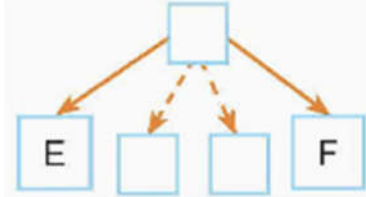
Câu 1: Hệ màu nào sau đây được HTML và CSS hỗ trợ?

- A. RYB. B. HSB. C. HSL. D. CMYK.

Câu 2: Phương án nào sau đây là cách thiết lập màu đen trong hệ màu RGB?

- A. rgb(100%, 100%, 100%). C. rgb(255, 255, 255).
B. #808080. D. rgb(0%, 0%, 0%).

Câu 3: Sơ đồ dưới đây mô tả bộ chọn nào?



- A. E F. B. E ~ F. C. E > F. D. E + F.

Câu 4: Phát biểu nào sau đây **đúng**?

- A. Các thuộc tính định dạng màu chữ, màu nền và màu khung viền của CSS đều có tính kế thừa.
B. Mỗi màu trong hệ màu RGB là một tổ hợp gồm 3 giá trị, trong đó mỗi giá trị này là số nguyên nằm trong khoảng từ 0 đến 256, tức là một số 8 bit.
C. Trong hệ màu HSL, màu sẽ biến mất chỉ còn xám khi độ bão hoà bằng 0%.
D. Trong hệ màu RGB có 255 màu thuộc màu xám.

Câu 5: Ý nghĩa của bộ chọn E + F là gì?

- A. Quan hệ anh em liền kề. Áp dụng cho các phần tử F là phần tử liền kề ngay sau E, E và F phải có cùng phần tử cha.
B. Quan hệ anh em. Áp dụng cho các phần tử F là phần tử đứng sau, không cần liên tục với E, E và F phải có cùng phần tử cha.
C. Quan hệ cha con trực tiếp. Áp dụng cho các phần tử F với điều kiện F là phần tử con/cháu của E, tức là E phải ở phía trên F trong cây HTML.
D. Quan hệ con cháu. Áp dụng cho các phần tử F với điều kiện F là phần tử con của E.

Câu 6: Để định dạng màu khung viền quanh phần tử, em sử dụng thuộc tính CSS nào?

- A. background-color. C. color.
B. bgcolor. D. border.

Câu 7: Thuộc tính nào giúp em tạo hiệu ứng trong suốt cho hình ảnh, phần tử HTML?

- A. background-color. C. hover.
B. opacity. D. transparency.

TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 8: Xem xét các nhận định sau đúng hay sai về tạo màu cho chữ và nền trong CSS:

- a) Để thay đổi màu chữ, ta sử dụng thuộc tính font-color.
b) Màu nền của một phần tử được xác định bằng thuộc tính background-color.
c) Màu sắc trong CSS chỉ có thể được định nghĩa bằng tên màu (ví dụ: red, blue).
d) Để đặt màu nền cho toàn bộ trang web, ta áp dụng thuộc tính background-color cho thẻ <body>.

Câu 9: Xem xét các nhận định sau đúng hay sai về tạo màu cho chữ và nền trong CSS:

- a) Thuộc tính text-shadow dùng để tạo hiệu ứng đổ bóng cho chữ.
b) CSS Preprocessor (như Sass, Less) không hỗ trợ các tính năng liên quan đến màu sắc.
c) Màu sắc trong CSS không ảnh hưởng đến khả năng truy cập của trang web.
d) Để tạo hiệu ứng gradient cho nền, ta sử dụng thuộc tính background-image.

BÀI 16: ĐỊNH DẠNG KHUNG

A. LÝ THUYẾT

1. Phân loại phần tử khối và nội tuyến

- Các thẻ (hay phần tử) HTML được chia làm hai loại:
- + **Khối** (block level): Các phần tử khối thường bắt đầu từ đầu hàng và kéo dài suốt chiều rộng của trang web.
- + **Nội tuyến** (inline level): Các phần tử nội tuyến là các phần tử nhúng bên trong một phần tử khác.
- Mặc định các phần tử HTML sẽ thuộc một trong hai loại khối hoặc nội tuyến (Bảng 16.1).

Bảng 16.1. Phân loại phần tử CSS

Phần tử loại khối	Phần tử loại nội tuyến
h1 – h6, p, div, address, nav, article, section, aside, form, header, footer, table, hr, ol, ul, li, canvas	b, span, a, img, em, strong, sub, sup, var, samp, cite, dfn, kbd, pre, code, q, i, u, del, ins, mark, br, label, textarea, input, script

⇒ Có thể thay đổi loại phần tử HTML bằng thuộc tính **display**. Các giá trị của thuộc tính này bao gồm **block**, **inline**, **none**. Giá trị **none** sẽ làm ẩn (không hiển thị) phần tử này trên trang web.

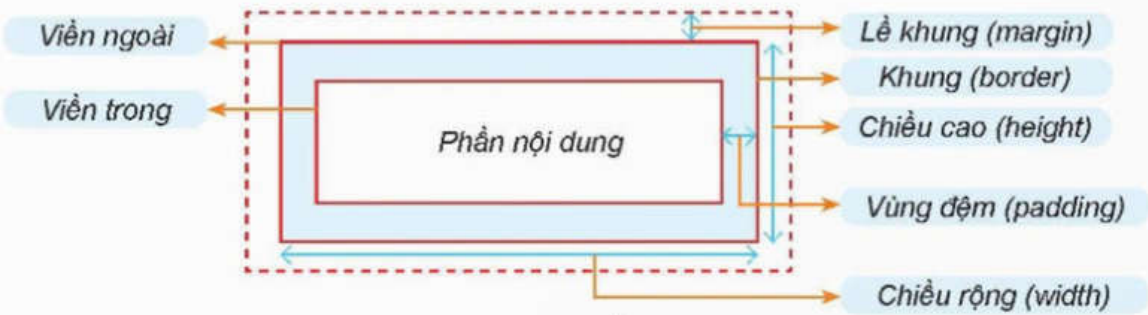
2. Thiết lập định dạng khung bằng css

- **Lưu ý:** Cần phân biệt hai loại phần tử HTML, phần tử khối và phần tử nội tuyến. Với phần tử dạng khối, các khung được xác định với đầy đủ tính chất, còn với các phần tử nội tuyến thì khung chỉ có thể thiết lập mà không có các thông số chiều cao, chiều rộng.

Thuộc tính	Ý nghĩa
width	Chiều rộng của khung. Thuộc tính này chỉ áp dụng cho phần tử dạng khối.
height	Chiều cao khung. Thuộc tính này chỉ áp dụng cho phần tử dạng khối.
padding	Vùng đệm, khoảng cách từ vùng text đến đường viền ngoài của khung.
margin	Lề khung, khoảng cách từ đường viền ngoài của khung đến văn bản xung quanh (nếu có).
border-color	Màu của viền khung.
border-width	Độ dày của đường viền khung.
border-style	Kiểu đường viền khung. Các giá trị có thể là: none, solid, dotted, dashed, double, inset, outset, ridge, groove.
border	Thuộc tính này có thể gán giá trị là đồng thời các thuộc tính border-width, border-style và border-color, ví dụ: {border: 2px solid red;}

Bảng 16.2. Các thuộc tính liên quan đến khung

Quan sát Hình 16.3 để biết các thông số chính của khung của phần tử HTML để có thể hiểu được cách thiết lập khung, viền bằng CSS.



Hình 16.3. Các thông số chính của khung

3. MỘT SỐ BỘ CHỌN ĐẶC BIỆT CỦA CSS

a) Thiết lập bộ chọn là **một lớp (class)** các phần tử có ý nghĩa gần giống nhau

- Trong thực tế, có thể có nhu cầu định dạng cho một nhóm phần tử có cùng ý nghĩa, ví dụ các đoạn văn bản có liên quan đến một sự kiện nào đó hoặc một số đoạn văn bản quan trọng cần nhấn mạnh.

⇒ Trong các trường hợp này, thiết lập bộ chọn lớp **class** cho các phần tử đó để có thể thiết lập định dạng chung.

- Cấu trúc chung của bộ chọn lớp:

```
.class {thuộc tính : giá trị;}
```

Bảng 16.3. Một số định dạng hay gặp với bộ chọn lớp

Bộ chọn	Ý nghĩa
.test	Áp dụng cho tất cả các phần tử có lớp tên là test.
.test.warning	Áp dụng cho tất cả các phần tử có tên lớp đồng thời là test và warning. Ví dụ: <p class "test warning">...</p>
p.test	Áp dụng cho tất cả các phần tử p có gắn lớp tên test.

b) Thiết lập bộ chọn riêng cho từng phần tử riêng biệt có **mã định danh id**

- Nếu muốn định dạng cho các phần tử riêng biệt thì cần thiết lập mã định danh **id** cho phần tử này.

- Trong một trang web, mỗi phần tử chỉ có một mã định danh id duy nhất.

- Cấu trúc chung của bộ chọn định danh:

```
#idname {thuộc tính : giá trị ;}
```

- Ví dụ một số mẫu định dạng id như sau:

```
#home {color : red;} /*chữ màu đỏ cho phần tử với id = "home"*/  
p#home {font-size: 150%;} /*cỡ chữ 150% cho phần tử p có id = "home"*/
```

c) Thiết lập bộ chọn **thuộc tính CSS**

- Một tính chất quan trọng khác của CSS là có thể thiết lập bộ chọn là thuộc tính. Các định dạng này sẽ được thiết lập và áp dụng cho các phần tử nếu được gắn với thuộc tính cụ thể nào đó.

- Ví dụ:

```
[href] {border: 1px solid blue;}
/*áp dụng cho tất cả các phần tử có thuộc tính href, ví dụ các phần tử a.*/
a[target = "_blank"] {color : red; font-weight: bold;}
/*áp dụng chữ màu đỏ và in đậm cho tất cả các thẻ a với thuộc tính target =
"_blank" */
```

*** Lưu ý: Khi đặt tên cho id và class:**

- Tên của id và class phân biệt chữ in hoa, in thường.
- Tên bắt buộc phải có ít nhất một kí tự không là số, không bắt đầu bằng số, không chứa dấu cách và các kí tự đặc biệt khác.
- Một phần tử có thể thuộc nhiều lớp khác nhau. Để khai báo, chúng ta đặt các tên lớp cách nhau bởi dấu cách. Trong ví dụ sau phần tử p thuộc đồng thời ba lớp là “test”, “more” và “once”:

```
<p class = "test more once"> Đoạn chương trình cần kiểm tra. </p>
```

B. BÀI TẬP

TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Các thẻ (hay phần tử HTML) được chia thành những loại nào?

- | | |
|------------------------------|-----------------------|
| A. Khối và ngoại tuyến. | C. Khối và nội tuyến. |
| B. Nội tuyến và ngoại tuyến. | D. Trong và ngoài. |

Câu 2: Phần tử HTML nào sau đây thuộc loại nội tuyến?

- | | | | |
|------------|-----------|--------|-------------|
| A. script. | B. table. | C. li. | D. article. |
|------------|-----------|--------|-------------|

Câu 3: Thuộc tính nào sau đây chỉ áp dụng cho phần tử dạng khối?

- | | |
|-------------|------------------|
| A. margin. | C. border-style. |
| B. padding. | D. width. |

Câu 4: Phát biểu nào sau đây **sai**?

- A. Một phần tử có thể thuộc nhiều lớp khác nhau.
- B. Có thể thiết lập bộ chọn là thuộc tính trong CSS.
- C. Tên của id và class phân biệt chữ in hoa, in thường.
- D. Các thuộc tính liên quan đến khung của một phần tử HTML đều có tính kế thừa.

Câu 5: Thuộc tính border-style **không** nhận giá trị nào sau đây?

- | | | | |
|------------|------------|-----------|------------|
| A. Groove. | B. Shadow. | C. Ridge. | D. Dashed. |
|------------|------------|-----------|------------|

Câu 6: Em có thể thay đổi loại phần tử HTML bằng thuộc tính gì?

- | | | | |
|----------|-------------|----------|-------------|
| A. show. | B. display. | C. type. | D. section. |
|----------|-------------|----------|-------------|

Câu 7: Để định dạng khoảng cách từ vùng text đến đường viền ngoài của khung, em sử dụng thuộc tính nào?

- | | |
|-------------|------------------|
| A. margin. | C. padding. |
| B. spacing. | D. border-width. |

Câu 8: Cách thiết lập các mẫu định dạng với các phần tử có id tương ứng là

- | | |
|-------------------------------------|------------------------------------|
| A. .idname {thuộc tính: giá trị;}. | C. #idname {thuộc tính: giá trị;}. |
| B. id[name] {thuộc tính: giá trị;}. | D. idname {thuộc tính: giá trị;}. |

Câu 9: Cho mẫu CSS sau: h1 {padding: 5px 10px 3px 20px;}. Phát biểu nào sau đây **đúng**?

- | | |
|------------------------|--------------------------|
| A. padding-left = 3px. | C. padding-right = 10px. |
| B. padding-top = 20px. | D. padding-bottom = 5px. |

TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 10: Các thẻ (hay phần tử) HTML được chia làm hai loại, khối (block level) và nội tuyến (inline level).

- a. Các phần tử khối là các phần tử nhúng bên trong một phần tử khác.
- b. Một số phần tử nội tuyến là h1 – h6, p, div, b, a, label, input, table,...

c. Chiều rộng của phần tử nội tuyến không phụ thuộc vào độ rộng của phần văn bản của phần tử này mà chỉ phụ thuộc vào chiều rộng của cửa sổ trình duyệt.

d. Có thể thay đổi loại phần tử HTML bằng thuộc tính display.

Câu 11: Có thể thiết lập các mẫu định dạng với bộ chọn là class, ID hoặc thuộc tính.

a. Cấu trúc chung của định dạng CSS liên quan đến lớp là .class {thuộc tính: giá trị;}.

b. Tên của id và class không phân biệt chữ in hoa, in thường.

c. Mỗi mã định danh (id) chỉ được gán duy nhất cho một phần tử HTML.

d. Mẫu định danh này áp dụng cho các phần tử p là phần tử con của một phần tử div có mã định danh #price là div#price ~ p.

BÀI 17: CÁC MỨC ƯU TIÊN CỦA BỘ CHỌN

A. LÝ THUYẾT

1. Kiểu bộ chọn dạng pseudo-class và pseudo-element

a) Bộ chọn pseudo-class

- Pseudo-class (lớp giả) là khái niệm chỉ các trạng thái đặc biệt của phần tử HTML. Các trạng thái này không cần định nghĩa và mặc định được coi như các lớp có sẵn của CSS.

- Trong CSS, các lớp giả quy định viết sau dấu “:” theo cú pháp:

```
:pseudo-class {thuộc tính : giá trị ;}
```

Bảng 17.1. Một số lớp giả thường dùng

Bộ chọn	Ý nghĩa	Ví dụ
:link	Tất cả các liên kết khi chưa được kích hoạt.	Các liên kết (khi chưa kích hoạt) sẽ có màu xanh dương. a:link {color: blue;}
:visited	Tất cả các liên kết sau khi đã được kích hoạt một lần.	Các liên kết sau khi kích hoạt chuyển màu xám. a:visited {color: gray;}
:hover	Tất cả các phần tử, khi người dùng di chuyển con trỏ chuột lên đối tượng.	Khi di chuyển con trỏ chuột lên đối tượng có id="home" sẽ hiển thị với cỡ chữ tăng lên 150%. #home:hover {font-size: 150%;}

⇒ Khai báo lớp giả để làm thay đổi các giá trị mặc định của đối tượng → Gây sự chú ý.

b) Bộ chọn kiểu pseudo-element

- Pseudo-element (phần tử giả) là khái niệm chỉ một phần (hoặc một thành phần) của các phần tử bình thường. Các phần này có thể coi là một phần tử giả và có thể thiết lập mẫu định dạng CSS.

- Quy định phần tử giả viết sau dấu “::” theo cú pháp:

```
::pseudo-element {thuộc tính : giá trị ;}
```

Bảng 17.2. Một số phần tử giả

Bộ chọn	Ý nghĩa	Ví dụ
<code>::first-line</code>	Dòng đầu tiên của đối tượng.	Dòng đầu tiên của các đoạn thuộc lớp test chuyển phong monospace. <code>p.test::first-line {font-family: monospace;}</code>
<code>::first-letter</code>	Kí tự đầu tiên của đối tượng.	Kí tự đầu tiên của đoạn có id="first" có màu đỏ và kích thước gấp đôi bình thường. <code>p#first::first-letter {font-size: 200%;}</code>
<code>::selection</code>	Phần được chọn (bằng cách kéo thả chuột trên màn hình) của đối tượng.	Vùng đang chọn bất kì sẽ chuyển màu nền xanh lá mạ. <code>::selection {background-color: lime;}</code>

⇒ Khai báo phần tử giả để thiết lập các mẫu định dạng đặc biệt cho phần tử giả đó khác so với mặc định.

2. Mức độ ưu tiên khi áp dụng css

* *Thứ tự ưu tiên các mẫu định dạng trong CSS khi có nhiều hơn các mẫu cùng áp dụng cho một phần tử HTML*

Khi có nhiều mẫu định dạng có thể áp dụng cho một phần tử HTML nào đó trên trang web, CSS sẽ áp dụng định dạng theo thứ tự ưu tiên:

Bảng 17.3. Thứ tự (mức) ưu tiên của CSS

STT	CSS	Giải thích
1	!important	Các thuộc tính trong CSS với từ khoá important sẽ có mức ưu tiên cao nhất.
2	CSS trực tiếp (inline CSS).	Các định dạng nằm ngay trong phần tử HTML với thuộc tính style .
3	CSS liên quan đến kích thước thiết bị (Media type).	Các định dạng loại này thường dùng để điều khiển cách hiển thị thông tin phụ thuộc vào kích thước màn hình của thiết bị. Ví dụ mẫu định dạng sau sẽ tăng kích thước chữ lên 150% nếu chiều ngang màn hình nhỏ hơn 600 px: <code>@media only screen and (max-width: 600px) { body {font-size: 150%;}}</code>
4	Trọng số CSS.	Mỗi định dạng CSS sẽ có trọng số (specificity) riêng của mình. Tại mức ưu tiên này, định dạng CSS có trọng số cao nhất sẽ được áp dụng.
5	Nguyên tắc thứ tự cuối cùng (Rule order).	Nếu có nhiều mẫu định dạng với cùng trọng số thì định dạng ở vị trí cuối cùng sẽ được áp dụng.
6	Kế thừa từ CSS cha.	Nếu không tìm thấy mẫu định dạng tương ứng thì sẽ lấy thông số định dạng CSS kế thừa từ phần tử cha.
7	Mặc định theo trình duyệt.	Nếu không có bất cứ định dạng CSS nào thì trình duyệt quyết định thể hiện nội dung mặc định.

⇒ Theo nguyên tắc trên, nếu có một dãy các mẫu định dạng CSS cùng có thể áp dụng cho một phần tử HTML thì tính kế thừa CSS và nguyên tắc thứ tự cuối cùng được xếp dưới trọng số CSS, tức là khi đó CSS sẽ tính trọng số các mẫu định dạng, cái nào có trọng số lớn hơn sẽ được ưu tiên áp dụng.

* *Cách tính trọng số của một mẫu định dạng*

- Cách tính trọng số của CSS rất đơn giản dựa trên giá trị trọng số của từng thành phần của bộ chọn (selector) trong mẫu định dạng.
- Trọng số của mẫu định dạng sẽ được tính bằng tổng của các giá trị thành phần đó.

Bảng 17.4. Giá trị của các thành phần của bộ chọn

STT	Bộ chọn	Giá trị đóng góp trọng số
1	Mã định danh (ID).	100
2	Lớp, lớp giả, bộ chọn kiểu thuộc tính. (Class, pseudo-class, attribute selector).	10
3	Phần tử, phần tử giả (element, pseudo-element).	1
4	*	0

Bảng 17.5. Một số ví dụ tính trọng số

Bộ chọn	Trọng số	Giải thích
p > em	2	Bộ chọn có hai phần tử là p và em. ⇒ Trọng số bằng $1 + 1 = 2$.
.test #p11	110	Bộ chọn bao gồm 1 class và 1 id. ⇒ Trọng số bằng $10 + 100 = 110$.
p.test em.more	22	Bộ chọn có hai phần tử (p, em) và hai class (test, more). ⇒ Trọng số bằng $2 + 20 = 22$.
p > em#p123	102	Bộ chọn có hai phần tử (p, em) và 1 id. ⇒ Trọng số bằng $2 + 100 = 102$.

❖ Một số ví dụ về mức độ ưu tiên khi áp dụng CSS:

- Ví dụ: Các thuộc tính trong CSS với từ khóa **!important** sẽ có mức ưu tiên cao nhất.

```
<!DOCTYPE html>
<html>
  <head>
    <style>
      #myid {
        background-color: blue;
      }
      .myclass {
        background-color: gray;
      }
      p {
        background-color: pink !important;
      }
    </style>
  </head>
  <body>
    <p>This is some text in a paragraph.</p>
    <p class="myclass">This is some text in a paragraph.</p>
    <p id="myid">This is some text in a paragraph.</p>
  </body>
</html>
```

This is some text in a paragraph.

This is some text in a paragraph.

This is some text in a paragraph.

- Ví dụ: **CSS trực tiếp (inline CSS)**

```
<!DOCTYPE html>
<html>
  <body>
    <h1 style="color:blue;text-align:center;">This is a heading</h1>
    <p style="color:red;">This is a paragraph.</p>
  </body>
</html>
```

This is a heading

This is a paragraph.

- Ví dụ: **Trọng số CSS:**

```
<!DOCTYPE html>
<html>
  <head>
    <style>
      .favorite {
        color: red;
        font-weight: bold;
      }
      ul#summer-drinks li {
        font-weight: normal;
        font-size: 18px;
        color: green;
      }
    </style>
  </head>
  <body>
    <ul id="summer-drinks">
      <li class="favorite">Whiskey and Ginger Ale</li>
      <li>Wheat Beer</li>
      <li>Mint Julip</li>
    </ul>
  </body>
</html>
```

- Whiskey and Ginger Ale
- Wheat Beer
- Mint Julip

- Ví dụ: **Nguyên tắc thứ tự cuối cùng (Rule order):**

```
<!DOCTYPE html>
<html>
  <head>
    <style>
      p {color: green;}
      p {color: purple;}
    </style>
  </head>
  <body>
    <p>This is a paragraph</p>
  </body>
</html>
```

This is a paragraph

B. BÀI TẬP

TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Trong CSS, các lớp giả quy định được viết sau dấu gì?

- A. Dấu ":". B. Dấu "#". C. Dấu ".". D. Dấu "::".

Câu 2: Kiểu bộ chọn nào mô tả các thành phần (nhỏ hơn) của phần tử?

- A. pseudo-class. C. pseudo-element.
B. id. D. class.

A. Dấu ".".

B. Dấu "::".

C. Dấu ":".

D. Dấu "#".

A. Các lớp giả không cần định nghĩa và mặc định được coi như các lớp có sẵn của CSS.

B. Nếu không tìm thấy mẫu định dạng tương ứng thì sẽ lấy thông số định dạng CSS kế thừa từ phần tử cha.

C. Bộ chọn ::selection mô tả phần được chọn (bằng cách kéo thả chuột trên màn hình) của đối tượng.

D. Nếu có nhiều mẫu định dạng với cùng trọng số thì định dạng ở vị trí đầu tiên sẽ được áp dụng.

1. Trọng số CSS.
2. Mặc định theo trình duyệt.
3. CSS liên quan đến kích thước thiết bị.
4. Kế thừa từ CSS cha.

B. 2, 3, 4, 1.

D. 3, 2, 1, 4.

A. 0. B. 1. C. 10. D. 100.

A. a:link {color: blue;}.

B. a:visited {color: blue;}.

C. a:hover {color: blue;}.

D. a:clicked {color: blue;}.

A. #title:hover {font-style: bold}.

B. .title:hover {font-weight: bold}.

C. title:hover {font-style: italics}.

D. #title:hover {font-weight: bold}.

A. `p#description::first-line {font-size: 3rem;}.`
 B. `p.description::first-line {font-size: 3pt;}.`
 C. `p.description::first-line {font-size: 3em;}.`
 D. `#p.description::first-line {font-size: 3em;}.`

A. 22. B. 130. C. 112. D. 220.

Câu 11: CSS hỗ trợ thiết lập định dạng cho các lớp giả (pseudo-class) và phần tử giả (pseudo-element).

b. Phần tử giả mô tả các thành phần (nhỏ hơn) của phần tử.

d. Để đổi màu chữ của một đoạn văn bản có mã định danh là `note` khi di chuyển chuột qua đoạn văn bản đó cần dùng định dạng CSS `#note:visited {color: blue}`.

a. Các thuộc tính trong CSS với kí hiệu * sẽ có mức ưu tiên cao nhất.

c. Nếu có nhiều mẫu định dạng CSS cùng mức ưu tiên áp dụng cho một phần tử HTML thì mẫu CSS nào có trong số cao nhất sẽ được áp dụng.

20